



BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ

RỦI RO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG

XÃ HƯƠNG PHONG, THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ,
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

MỤC LỤC

A.	Giới thiệu chung	3
5.	PHÂN BỐ DÂN CƯ, DÂN SỐ.....	4
6.	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....	5
7.	ĐẶC ĐIỂM VÀ CƠ CẤU KINH TẾ.....	5
B.	THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG CỦA XÃ	7
1.	LỊCH SỬ THIÊN TAI.....	7
2.	Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH.....	8
3.	Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/RRBĐKH xã Hương Phong.....	9
5.	HẠ TẦNG CÔNG CỘNG.....	10
a)	Điện	10
b)	Đường và cầu cống, ngầm tràn	11
c)	Trường	13
d)	Cơ sở Y tế.....	13
e)	Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa	14
f)	Chợ.....	14
6.	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI (kênh, đập, cống, hồ, đê, kè).....	14
7.	NHÀ Ở.....	16
8.	NGUỒN NƯỚC, NƯỚC SẠCH, VỆ SINH VÀ MÔI TRƯỜNG	16
9.	HIỆN TRẠNG DỊCH BỆNH PHỔ BIẾN	16
10.	RỪNG VÀ HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT QUẢN LÝ.....	17
11.	HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	17
12.	THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ CẢNH BÁO SỚM	22
13.	PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/TU'BĐKH.....	22
14.	Các lĩnh vực ngành nghề đặc thù khác (Không có).....	24
15.	Tổng hợp hiện trạng Năng lực về PCTT và TU'BĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ).....	24
16.	TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG TÌNH TRẠNG DỄ BỊ TỒN THƯƠNG THEO XÃ.....	28
C.	Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và khí hậu của xã	30
1.	Rủi ro với dân cư và cộng đồng.....	30
2.	Hạ tầng công cộng:	32
3.	Thủy lợi:	33
4.	Nhà ở:	34
5.	Nước sạch vệ sinh môi trường:.....	35
6.	Y tế (không có rủi ro)	35
7.	Giáo dục (không có rủi ro).....	35
8.	Rừng:	35
9.	Trồng trọt.....	35

10. Chăn nuôi:.....	36
11. Thủy sản:	37
12. Du lịch (không có hoạt động du lịch tại địa bàn xã).....	37
13. Buôn bán và các ngành nghề	37
14. Thông tin truyền thông :	38
15. Phòng chống thiên tai, BDKH.....	38
16. Giới.....	39
D. Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp.....	39
E. Phụ lục	48
1. Phụ lục 1: Danh sách người tham gia tập huấn.....	48
DANH SÁCH NGƯỜI THAM GIA ĐÁNH GIÁ TỪ NGÀY 27/06/2019 ĐẾN NGÀY 29/06/2019....	49
2. Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn	49
3. Phụ lục 3: Ảnh chụp một số hoạt động tập huấn và đánh giá.....	57

A. Giới thiệu chung

Báo cáo được xây dựng dựa trên cơ sở Luật Phòng chống thiên tai (Luật PCTT) và yêu cầu thực tiễn của Đề án 1002 về Quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng trong bối cảnh các tác động của biến đổi khí hậu đang ngày càng gia tăng tại Việt Nam, đòi hỏi cộng đồng dân cư cần củng cố kịp thời các giải pháp giảm rủi ro thiên tai và thích ứng theo hướng bền vững và lâu dài hơn.

Báo cáo này là kết quả tiến trình đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu do cộng đồng thực hiện, chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật và người nghèo trong khu vực rủi ro cao, ở các lĩnh vực đời sống và xã hội của xã.

Các thông tin đánh giá rủi ro thiên tai được thu thập dựa trên các thông tin cơ bản của một số bản đồ thiên tai hiện có của Tỉnh do Tổng cục PCTT và các sở ban ngành tỉnh cung cấp, cũng như kết quả dự báo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ TNMT, là một trong các cơ sở quan trọng để hỗ trợ xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai; theo dõi, giám sát thiên tai (Theo điều 17 Luật PCTT).

Các phân tích rủi ro trong báo cáo và các ưu tiên khuyến nghị của nhóm dễ bị tổn thương là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch địa phương như kế hoạch phòng chống thiên tai (Điều 15, Luật PCTT) và Lồng ghép nội dung Phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển ngành và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (Điều 16, Luật PCTT)

1. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ

Xã Hương Phong nằm cách trung tâm thị xã Hương Trà khoảng 17 km. Xã Hương Phong nằm trên quốc lộ 49B. Ranh giới của xã được giới hạn như sau: Phía Đông giáp với thị trấn Thuận An, huyện Phú Vang; Phía Tây giáp xã Quảng Thành, huyện Quảng Điền, xã Hương Vinh và thị trấn Hương Trà, thị xã Hương Trà; Phía Nam giáp xã Phú Mậu và xã Phú Thanh, huyện Phú Vang; phía Bắc giáp xã Hải Dương, thị xã Hương Trà.

Dân tộc sống tại địa phương là người Kinh với 6 thôn, trong đó chỉ có 2 thôn làm nông ngư kết hợp là Thôn Thuận Hà và Thôn Vân Quạt Đông. Các thôn còn lại chủ yếu làm nông nghiệp.

2. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH

Đặc điểm địa bàn của xã: Hương Phong là một xã thuộc vùng đồng bằng.

Phân tiểu vùng địa bàn xã: Vùng trũng

Có 2 thôn dễ bị chia cắt là Thuận Hoà và Vân Quạt Đông

Xã thuộc lưu vực sông: Sông Hương và Sông Ô Lâu

Đặc điểm thủy văn: bán nhật triều

3. ĐẶC ĐIỂM THỜI TIẾT, KHÍ HẬU

TT	Chỉ số về thời tiết khí hậu	ĐVT	Giá trị hiện tại	Tháng xảy ra	Dự báo BĐKH của tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2050 theo kịch bản RCP 8,5
1	Nhiệt độ trung bình	Độ C	25 - 27	2	Tăng 1.9°C
2	Nhiệt độ cao nhất	Độ C	38 – 41	4 – 8	Tăng thêm khoảng 2.0-2,4°C
3	Nhiệt độ thấp nhất	Độ C	10 – 15	11-12 và tháng 1 năm sau	Giảm khoảng 2,0-2,4°C
4	Lượng mưa Trung bình	Mm	2500	10 – 01	Tăng thêm khoảng 18,6 mm

4. XU HƯỚNG THIÊN TAI, KHÍ HẬU

TT	Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương	Giảm/Giữ nguyên/Tăng lên	Dự báo BĐKH của tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5
1	Xu hướng hạn hán	Tăng lên	
2	Xu hướng bão	Tăng lên	Cường độ mạnh
3	Xu hướng lũ	Tăng lên	
4	Số ngày rét đậm	Tăng lên	
5	Mực nước biển tại các trạm hải văn	Tăng lên	Tăng 25cm
6	Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão	Tăng lên	65% diện tích – 1192.81 ha
7	Một số nguy thiên tai khí hậu khác xảy ra tại địa phương (giông, lốc, nguy cơ nhiễm mặn)	Tăng lên	Ngày càng có nguy cơ cao

5. PHÂN BỐ DÂN CƯ, DÂN SỐ

TT	Thôn	Thông tin dân số									
		Số hộ	Số khẩu			Số hộ đơn thân		Hộ nghèo		Cận nghèo	
			Tổng	Nữ	Nam	Tổng	nữ	Tổng	Nữ Chủ hộ	Tổng	Nữ Chủ hộ
Toàn xã		2723	12217	5984	6233	41	40	116	69	135	57
1	Thanh Phước	427	1881	953	928	7	7	18	13	19	9
2	Tiền Thành	202	959	479	480	3	3	9	5	8	5
3	Vân Quật Thượng	320	1465	723	742	5	5	15	11	18	8

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

4	An Lai	420	1798	893	905	6	6	16	8	26	13
5	Vân Quạt Đông	661	3040	1478	1562	9	9	28	14	27	12
6	Thuận Hòa	693	3074	1458	1616	11	10	30	18	37	10

6. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

TT	Loại đất (ha)	Đơn vị	Số lượng
I	Tổng diện tích đất tự nhiên	ha	1638,30
1	Nhóm đất Nông nghiệp	ha	756,43
1.1	Diện tích Đất sản xuất Nông nghiệp	ha	597,67
1.1.1	Đất lúa nước	ha	534,41
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm (ngô, khoai, mì, mía)	ha	-
1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	ha	18,12
1.1.4	Đất trồng cây lâu năm	ha	45,14
1.2	Diện tích Đất lâm nghiệp	ha	13,20
1.2.1	Đất rừng sản xuất	ha	-
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	ha	13,20
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	ha	-
1.3	Diện tích Đất nuôi trồng thủy/hải sản	Ha	145,56
1.3.1	Diện tích thủy sản nước ngọt	ha	-
1.3.2	Diện tích thủy sản nước mặn/lợ	ha	145,56
1.4	Đất làm muối	ha	-
1.5	Diện tích Đất nông nghiệp khác	ha	-
	<i>(Xây nhà kính phục vụ trồng trọt; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ương tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh)</i>		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	ha	854,46
3	Diện tích Đất chưa Sử dụng	ha	27,41
	Số % nữ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chồng	%	70
	- Đất nông nghiệp	%	30
	- Đất ở	%	40

7. ĐẶC ĐIỂM VÀ CƠ CẤU KINH TẾ

TT	Loại hình sản xuất	Tỷ trọng đóng góp cho kinh tế địa phương (%)	Số hộ tham gia hoạt động Sản xuất kinh doanh	Thu nhập bình quân/hộ/năm (Tr đ/hộ/năm)	Tỷ lệ phụ nữ tham gia (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

1	Trồng trọt	34%	2457	16	75%
2	Chăn nuôi		272	18	90%
3	Nuôi trồng thủy sản		250	27	79%
4	Đánh bắt hải sản		98	13	40%
5	Sản xuất tiểu thủ công nghiệp)	39%	112	72	74%
6	Buôn bán	21%	350	66	92%
7	Du lịch	0%	0	0	0%
8	Ngành nghề khác: xây dựng, hàn xì, sửa chữa điện tử điện lạnh....	12%	570	76	38%

B. THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG CỦA XÃ

1. LỊCH SỬ THIÊN TAI

Tháng /năm xảy ra	Loại thiên tai và biểu hiện BĐKH	Tên các thôn bị ảnh hưởng	Mức độ ảnh hưởng	Thiệt hại chính	Số lượng	Đơn vị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		
2013	Lụt	Tất cả các thôn trong toàn xã	Trung bình	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	-	người
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	-	người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	43	cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	-	trường
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	-	trạm
				6. Số km đường bị thiệt hại:	-	Km
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	-	Ha
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	-	Ha
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	-	Ha
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	-	Ha
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	-	Cơ sở
				12. Gia súc gia cầm thiệt hại	-	Con
				13. Km đường điện bị thiệt hại	-	Km
				14. kênh mương	0,2	Km
				15. Các thiệt hại khác: Lều trông coi thủy sản ngoài đồng bị tốc mái và đổ sập	-	Cái
Ước tính thiệt hại kinh tế:				57	Tr. Đồng	
2016	Lụt	Tất cả các thôn trong toàn xã	Trung bình	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	-	người
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	-	người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	397.00	cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	-	trường
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	-	trạm
				6. Số km đường bị thiệt hại:	-	Km
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	-	Ha
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	-	Ha
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	-	Ha
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	-	Ha
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	-	Cơ sở
				12. Gia súc gia cầm thiệt hại	-	Con
				13. Km đường điện bị thiệt hại	-	Km
				14. kênh mương	0,19	Km
				15. Các thiệt hại khác: Lều trông coi thủy sản ngoài đồng bị tốc mái và đổ sập	-	Cái
Ước tính thiệt hại kinh tế:				85	Tr. Đồng	
2017	Lụt	Tất cả các	Trung	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	-	người

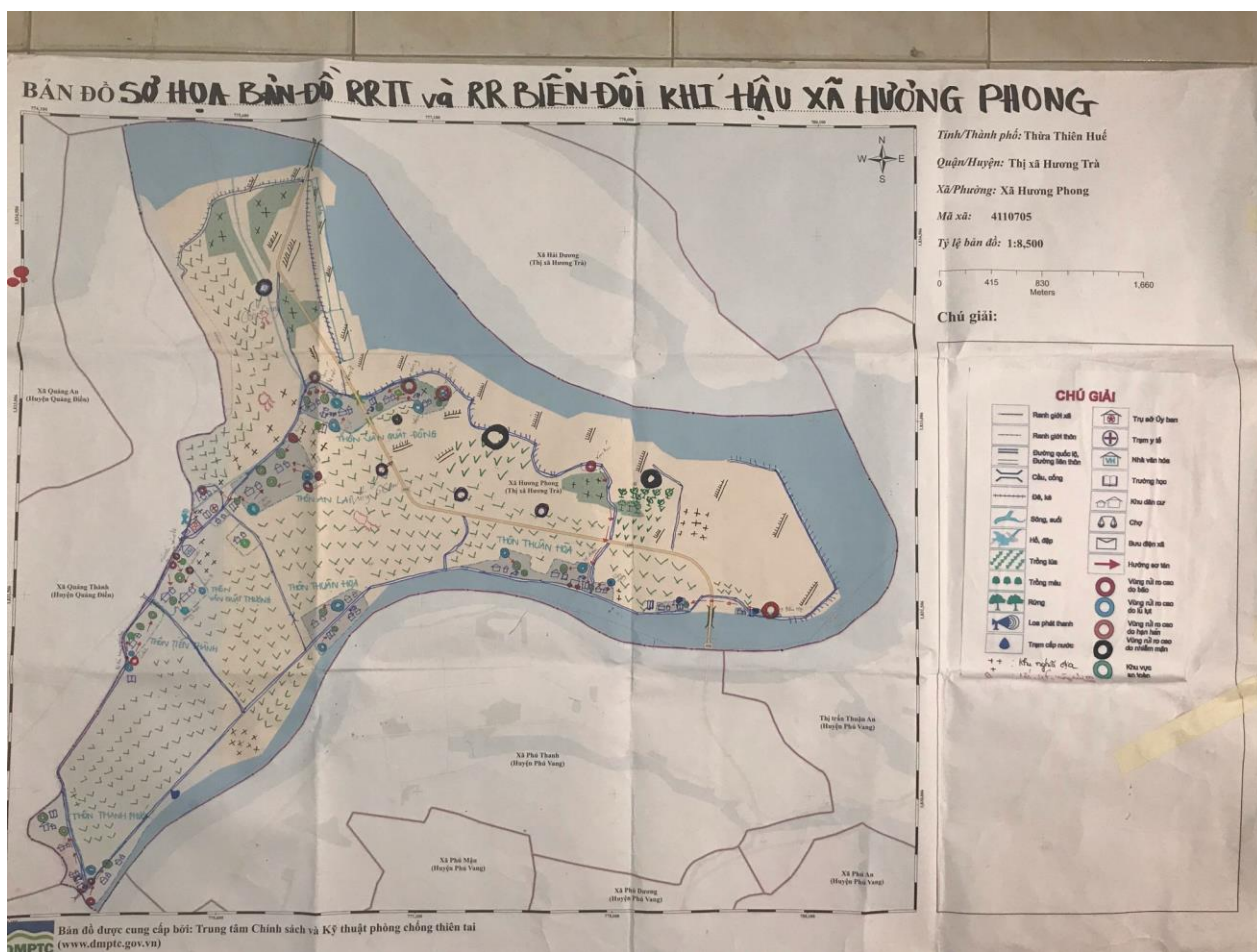
Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	thôn trong toàn xã	Thạnh, Đông Phú, Tân Bình mức độ cao. 10 thôn còn lại mức độ trung bình	2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	-	người
			3. Số nhà bị thiệt hại:	531.00	cái
			4. Số trường học bị thiệt hại:	-	trường
			5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	-	trạm
			6. Số km đường bị thiệt hại:	3.00	Km
			7. Số ha rừng bị thiệt hại:	-	Ha
			8. Số ha ruộng bị thiệt hại:		Ha
			9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	-	Ha
			10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	-	Ha
			11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	-	Cơ sở
			12. Gia súc gia cầm thiệt hại	-	Con
			13. Km đường điện bị thiệt hại	-	Km
			14. kênh mương	-	Km
			15. Các thiệt hại khác: Lều trông coi thủy sản ngoài đồng bị tốc mái và đổ sập	-	Cái
			Ước tính thiệt hại kinh tế:		

2. Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH

STT	Loại hình thiên tai phổ biến và biểu hiện của BĐKH	Các thôn thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai/BĐKH	Mức độ ảnh hưởng của thiên tai/ BĐKH hiện tại (Cao/Trung Bình/Thấp)	Xu hướng thiên tai theo kịch bản BĐKH 8.5 vào năm 2050 (Tăng, Giảm, Giữ nguyên)	Mức độ thiên tai theo kịch bản (Cao/Trung Bình/Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thiên tai					
1	Bão	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao
2	Ngập lụt	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao
3	Hạn hán	Toàn xã	Trung bình	Tăng	Trung bình
4	Rét hại	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao
Biểu hiện BĐKH					
1	Nước biển dâng	Thuận Hòa, Vân Quạt Đông	Cao	Cao	Cao
		Thanh Phước, Tiền Thành, Vân Quạt Thượng, An Lai	Trung bình	Cao	Cao
2	Nhiệt độ trung bình thay đổi	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao
3	Lượng mưa thay đổi	Toàn xã	Trung bình	Giảm	Trung bình
4	Thiên tai cực đoan và bất thường: Nhiễm mặn diện rộng, lốc, sét	Toàn xã	Trung bình	Cao	Cao

3. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/RRBDKH xã Hương Phong



4. ĐỐI TƯỢNG DỄ BỊ TỔN THƯƠNG

S T T	Thôn	Đối tượng dễ bị tổn thương																
		Trẻ em dưới 5 tuổi		Trẻ em từ 5-18 tuổi		Phụ nữ có thai *	Người cao tuổi		Người khuyết tật		Người bị bệnh hiểm nghèo		Người nghèo		Người dân tộc thiểu số		Tổng số ĐTDĐBT	
		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Toàn bộ
	Tổng toàn xã	365	810	828	1778	39	680	1198	52	135	2	4	193	333	0	0	2159	4258
1	Thanh Phước	77	145	169	319	7	95	164	12	33	0	1	31	48	0	0	391	710
2	Tiền Thành	20	47	46	102	4	55	95	6	14	0	0	8	18	0	0	139	276
3	Vân Quật Thượng	40	102	103	226	10	78	143	6	12	0	0	21	32	0	0	258	515
4	An Lai	52	112	118	249	1	97	170	4	13	0	1	20	35	0	0	292	580
5	Vân Quật Đông	93	222	209	484	10	149	264	13	29	1	1	57	95	0	0	532	1095
6	Thuận Hòa	83	182	183	398	7	206	362	11	34	1	1	56	105	0	0	547	1082

5.HẠ TẦNG CÔNG CỘNG

a) Điện

TT	Thôn	Danh mục	Năm trung bình	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	
						Kiên cố/An toàn	Chưa kiên cố/Không an toàn
1	Thôn Thanh Phước	Cột điện	28	Cột	60	60	-
		Dây điện	28	Km	3	3	-
		Trạm điện	28	Trạm	1	1	-
		Hệ thống điện sau công tơ	28	Km	10,6	10,6	-
2	Thôn Tiên Thành	Cột điện	21	Cột	48	48	-
		Dây điện	21	Km	2,5	2,5	-
		Trạm điện	21	Trạm	1	1	-
		Hệ thống điện sau công tơ	21	Km	5,5	5,5	-
3	Thôn Vân Quạt Thượng	Cột điện	21	Cột	65	65	-
		Dây điện	21	Km	2,8	2,8	-
		Trạm điện	21	Trạm	1	1	-
		Hệ thống điện sau công tơ	21	Km	8	8	-
4	Thôn An Lai	Cột điện	21	Cột	46	46	-
		Dây điện	21	Km	2,4	2,4	-
		Trạm điện	21	Trạm	-	-	-
		Hệ thống điện sau công tơ	21	Km	10,5	10,5	-
5	Thôn Vân Quạt Đông	Cột điện	21	Cột	75	75	-
		Dây điện	21	Km	4,5	4,5	-
		Trạm điện	21	Trạm	1	1	-
		Hệ thống điện sau công tơ	21	Km	16,5	16,5	-
6	Thôn Thuận Hoà	Cột điện	21	Cột	73	73	-
		Dây điện	21	Km	4,3	4,3	-

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	Trạm điện	21	Trạm	1	1	-
	Hệ thống điện sau công tơ	21	Km	17,3	17,3	-

b) Đường và cầu cống, ngầm tràn

TT	Thôn	Số lượng đường, cầu, cống	Năm Trung bình	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng / Số lượng		
						Nhựa	Bê tông	Đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I. Đường								
1.	Thôn Thanh Phước	Đường quốc lộ	0	Km	-	-	-	-
		Đường tỉnh/huyện	23	Km	1,6	-	1,6	-
		Đường xã	23	Km	1,5	-	1,5	-
		Đường thôn	17	Km	3,20	-	3,2	-
		Đường nội đồng	17	Km	1	-	-	1
	Tổng (Đường trong thôn)				Km	7,3	-	6,3
2.	Thôn Tiên Thành	Đường quốc lộ	0	Km	-	-	-	-
		Đường tỉnh/huyện	0	Km	-	-	-	-
		Đường xã	23	Km	0,6	-	0,6	-
		Đường thôn	17	Km	2,3	-	2,3	-
		Đường nội đồng	17	Km	0,8	-	-	0,8
	Tổng (Đường trong thôn)					3,7	-	2,9
3.	Thôn Vân Quật Thượng	Đường quốc lộ	0	Km	-	-	-	-
		Đường tỉnh/huyện	0	Km	-	-	-	-
		Đường xã	23	Km	3,40	-	3,40	-
		Đường thôn	17	Km	3,20	-	2,50	0,70
		Đường nội đồng	17	Km	1,20	-	-	1,20
	Tổng (Đường trong thôn)					7,8	-	5,9
4.	Thôn An Lai	Đường quốc lộ	0	Km	-	-	-	-
		Đường tỉnh/huyện	0	Km	-	-	-	-
		Đường xã	23	Km	0,60	-	0,60	-
		Đường thôn	17	Km	2,60	-	2,60	-
		Đường nội đồng	17	Km	0,90	-	-	0,90
	Tổng (Đường trong thôn)					4,1	-	3,2
5.	Thôn Vân	Đường quốc lộ	28	Km	1,8	1,8	-	-

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	Quạt Đông	Đường tỉnh/huyện	0	Km	-	-	-	-
		Đường xã	23	Km	0,5	-	0,5	-
		Đường thôn	17	Km	4,7	-	4,7	-
		Đường nội đồng	17	Km	1,3	-	-	1,3
	Tổng (Đường trong thôn)				8,3	1,8	5,2	1,3
6	Thuận Hoà	Đường quốc lộ	28	Km	2	2,00	-	-
		Đường tỉnh/huyện	23	Km	3,40	0,80	2,60	-
		Đường xã	0	Km	-	-	-	-
		Đường thôn	17	Km	5,70	-	4,90	0,80
		Đường nội đồng	17	Km	2,20	-	-	2,20
Tổng (Đường trong thôn)				13,3	2,8	7,5	3	
II. Cầu cống và ngầm tràn								
TT	Thôn	Danh mục	Năm trung bình	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Yếu/không đảm bảo tiêu thoát	Tạm
1	Thôn Thanh Phước	Cầu giao thông	21	Cái	1	1	-	-
		Cống	21	Cái	1	1	-	-
		Ngầm, tràn	0	Cái	-	-	-	-
	Tổng (cầu cống, ngầm tràn)				2	2	-	-
2	Thôn Tiên Thành	Cầu giao thông	21	Cái	1	-	1	-
		Cống	21	Cái	1	-	1	-
		Ngầm, tràn	0	Cái	-	-	-	-
	Tổng (cầu cống, ngầm tràn)				2	-	2	-
3	Thôn Vân Quạt Thượng	Cầu giao thông	0	Cái	-	-	-	-
		Cống	21	Cái	1	-	1	-
		Ngầm, tràn	17	Cái	5	3	2	-
	Tổng (cầu cống, ngầm tràn)				6	3	3	-
4	Thôn An Lai	Cầu giao thông	0	Cái	-	-	-	-
		Cống	21	Cái	1	-	1	-
		Ngầm, tràn	0	Cái	-	-	-	-
	Tổng (cầu cống, ngầm tràn)				1	-	1	-
5	Thôn Vân Quạt Đông	Cầu giao thông	21	Cái	1	1	-	-
		Cống	21	Cái	1	1	-	-

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

		Ngâm, tràn	0	Cái	-	-	-	-
	Tổng (cầu cống, ngâm tràn)				2	2	-	-
6	Thôn Thuận Hoà	Cầu giao thông	21	Cái	1	1	-	-
		Cống	21	Cái	2	2	-	-
		Ngâm, tràn	0	Cái	-	-	-	-
	Tổng (cầu cống, ngâm tràn)				3	3	-	-

c) Trường

TT	Trường	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
	Tổng				104	102	-	2
1	Mầm non Hương Phong	Vân Quạt Thượng, Thanh Phước, Thuận Hòa, Vân Quạt Đông	2009	Phòng	14	12	-	2
2	Trường Tiểu học Vân An	Vân Quạt Thượng	2006	Phòng	21	21	-	-
3	Trường Tiểu học Thuận Hòa	Thuận Hòa	2005	Phòng	21	21	-	-
4	Trường Tiểu học Vân Quạt Đông	Vân Quạt Đông	2006	Phòng	18	18	-	-
5	Trường THCS Nguyễn Khoa Thuyên	Tiền Thành	2012	Phòng	22	22	-	-
6	Trường Tiểu học Thanh Phước	Thanh Phước	2005	Phòng	8	8	-	-

d) Cơ sở Y tế

TT	Cơ sở Y tế	ĐVT	Số lượng	Năm xây dựng	Số Giường	Số phòng	Hiện trạng		
							Kiên cố/Tốt	Bán kiên cố	Tạm
						11	11	-	-
1	Bệnh viện*	bệnh viện	-	-	-	-	-	-	-
2	Trạm y tế	Trạm	1	2009	10	11	11	-	-
3	Trang thiết bị						Đảm bảo	Chưa đảm bảo	Còn thiếu
	Chất lượng trang thiết bị khám chữa bệnh tại trạm theo tiêu chuẩn chung của Bộ Y tế	%					100%	-	-

e) Trụ Sờ UBND và Nhà Văn Hóa

TT	Trụ sở	Tên thôn	Năm xây dựng (ghi tương đối)	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
						30	12	18
1	Trụ Sờ UBND	Vân Quật Thượng	2001	Phòng	23	12	11	-
2	Nhà văn hóa xã	Vân Quật Thượng	1990	Cơ sở	1	-	1	-
3	Nhà văn hóa thôn Thanh Phước	Thanh Phước	1997	Nhà	1	-	1	-
4	Nhà văn hóa thôn Tiền Thành	Tiền Thành	1994	Nhà	1	-	1	-
5	Nhà văn hóa thôn Vân Quật Thượng	Vân Quật Thượng	1994	Nhà	1	-	1	-
6	Nhà văn hóa thôn An Lai	An Lai	1994	Nhà	1	-	1	-
7	Nhà văn hóa thôn Vân Quật Đông	Vân Quật Đông	2012	Nhà	1	-	1	-
8	Nhà văn hóa thôn Thuận Hòa	Thuận Hòa	2008	Nhà	1	-	1	-

f) Chợ

TT	Chợ	Tên thôn	Năm xây dựng (ghi tương đối)	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
						3	0	1
1	Chợ huyện/xã	Vân Quật Đông	2008	Cái	1	0	1	0
2	Chợ tạm/chợ cóc	Thanh Phước, Thuận Hòa	2006	Cái	2	0	0	2

6. CÔNG TRÌNH THỦY LỢI (kênh, đập, cống, hồ, đê, kè)

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm xây dựng	Số lượng	Số lượng		
					Kiên cố	Bán kiên cố	Chưa kiên cố
1	Thôn Thanh Phước						
	Đê	Km	2010	10	10,3	-	-
	Kè	Km	2010-2018	1	0,7	-	-
	Kênh mương	Km	1999-2009	3	2,6	-	-
	Cống thủy lợi	Cái	0	0	-	-	-
	Trạm bơm	Cái	1999-2000	2	-	2,0	-

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	Đập	Cái	0	0	-	-	-
2	Thôn Tiên Thành						
	Đê	Km	2009-2014	6	6,3	-	-
	Kè	Km	0	0	-	-	-
	Kênh mương	Km	2008	1	1,2	-	-
	Cống thủy lợi	Cái	0	0	-	-	-
	Trạm bơm	Cái	2017	0	-	-	-
	Đập	Cái	0	0	-	-	-
3	Thôn Vân Quật Thượng						
	Đê	Km	0	0	-	-	-
	Kè	Km	0	0	-	-	-
	Kênh mương	Km	2009	1	1,4	-	-
	Cống thủy lợi	Cái	0	0	-	-	-
	Trạm bơm	Cái	1988	1	-	1,0	-
	Đập	Cái		0	-	-	-
4	Thôn An Lai						
	Đê	Km	0	0	-	-	-
	Kè	Km	0	0	-	-	-
	Kênh mương	Km	2011	1	0,6	-	-
	Cống thủy lợi	Cái	0	0	-	-	-
	Trạm bơm	Cái	2017	0	-	-	-
	Đập	Cái	0	0	-	-	-
5	Thôn Vân Quật Đông						
	Đê	Km	0	0	-	-	-
	Kè	Km	0	0	-	-	-
	Kênh mương	Km	0	0	-	-	-
	Cống thủy lợi	Cái	2013	12	11,0	1,0	-
	Trạm bơm	Cái	2015	1	-	1,0	-
	Đập	Cái	0	0	-	-	-
6	Thôn Thuận Hoà						
	Đê	Km	2004	2	1,9	-	-
	Kè	Km	2014	1	0,5	-	-
	Kênh mương	Km	2008-2011	4	4,0	-	-
	Cống thủy lợi	Cái	2006-2013	11	9,0	2,0	-
	Trạm bơm	Cái	2010-2018	7	2,0	5,0	-

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	Đập	Cái	0	0	-	-	-
--	-----	-----	---	---	---	---	---

7. NHÀ Ở

TT	Tên thôn	Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ	Tổng số nhà	Nhà Thiếu KC/ĐS		
							Tổng	Trong vùng có nguy cơ cao	PN làm chủ hộ
	Tổng	326	2071	14	-	2411	22	14	8
1	Thanh Phước	65	315	3	-	383	5	3	2
2	Tiền Thành	43	152	1	-	196	2	1	1
3	Vân Quật Thượng	52	281	2	-	335	3	2	1
4	An Lai	56	312	1	-	369	1	1	-
5	Vân Quật Đông	62	491	4	-	557	6	4	2
6	Thuận Hòa	48	520	3	-	571	5	3	2

8. NGUỒN NƯỚC, NƯỚC SẠCH, VỆ SINH VÀ MÔI TRƯỜNG

TT	Tên thôn	Số hộ	Số hộ tiếp cận nguồn nước sinh hoạt					Số hộ sử dụng nhà vệ sinh		
			Giếng (Khoan /đào)	Nước máy	Trạm cấp nước công cộng	Tự chảy	Bể chứa nước	Hộp vệ sinh (tự hoại, bán tự hoại)	Tạm	Không có
	Toàn xã	2723	0	2723	1	0	0	2723	0	0
1	Thanh Phước	427	0	427	1	0	0	427	0	0
2	Tiền Thành	202	0	202	0	0	0	202	0	0
3	Vân Quật Thượng	320	0	320	0	0	0	320	0	0
4	An Lai	420	0	420	0	0	0	420	0	0
5	Vân Quật Đông	661	0	661	0	0	0	661	0	0
6	Thuận Hòa	693	0	693	0	0	0	693	0	0

9. HIỆN TRẠNG DỊCH BỆNH PHỔ BIẾN

T T	Loại dịch bệnh phổ biến	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trẻ em	Phụ nữ	Nam giới	Người cao tuổi	Người khuyết tật
1	Sốt rét	Ca	0	0	0	0	0	0
2	Sốt xuất huyết	Ca	5	0	2	3	0	0
3	Viêm đường hô hấp	Ca	1	0	0	1	0	0
4	Tay chân miệng	Ca	2	2	0	0	0	0
5	Bệnh phụ khoa (thường do đk nước sạch và vệ sinh không đảm bảo)	Ca	20	0	20	0	0	0
6	Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết...)	%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7	Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét đậm ...)	%	12%	3%	2%	3%	4%	0%
8	Tổng số Ca mắc bệnh phổ biến của xã năm gần đây	Ca	28	2	22	4	0	0

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

9	Tỷ lệ bệnh phổ biến trên dân số của xã	%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
---	--	---	----	----	----	----	----	----

10. RỪNG VÀ HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT QUẢN LÝ

TT	Loại rừng	Năm trồng rừng	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ thành rừng (%)	Các loại cây được trồng bản địa	Các loại hình sinh kế liên quan đến rừng	Diện tích do dân làm chủ rừng	Tỷ lệ thiệt hại (3 năm gần đây)	Tỷ lệ Rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai	Tỷ lệ Rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai	Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản
	Tổng số		43,6					0%	0%	30%	50%
1	Rừng ngập mặn	1998	13,2	100%	Sú, vẹt, mấm		0	0%	0%	30%	50%
2	Rừng trên cạn/núi		0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%
3	Rừng trên cát		0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%
4	Diện tích quy hoạch trồng rừng ngập mặn nhưng chưa trồng		30,4	0	Sú, vẹt, mấm	0	0	0%	0%	0%	0%
5	Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cát nhưng chưa trồng		0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%
6	Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cạn nhưng chưa trồng		0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%

11. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

TT	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Đơn vị tính	Số lượng	Số hộ tham gia	Tỷ lệ nữ	Đặc điểm sản xuất kinh doanh			
						Tiềm năng phát triển (Có/Không) (*)	Tỷ lệ (%) thiệt hại (**) 3 năm gần đây	Tỷ lệ % (hộ) nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	Tỷ lệ % (hộ) nằm trong vùng nguy cơ chịu ảnh hưởng của nắng nóng, hạn hán, nước biển dâng, sạt lở, thời tiết cực đoan
1	Thanh Phước								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	84,40	385	47%	Có	15%	35%	35%
	b. Hoa màu	Ha	-	-	10%	Có	0%	40%	100%
	c. Cây công nghiệp	Ha	-	-	0%	0	0%	0%	0%
	d. Cây hàng năm	Ha	-	-	0%	0	0%	0%	0%
	e. Cây ăn quả	Ha	-	-	0%	0	0%	0%	0%
	f. Cây khác	Ha	-	-	0%	0	0%	0%	0%
2	Chăn nuôi		-	-	0%	0	0%	0%	0%

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	a. Gia súc	Con	450	120	35%	Có	8%	45%	45%
	b. Gia cầm	Con	10.000	135	85%	Có	15%	45%	46%
	c. Chuồng trại	Cái	-	-	50%	Có	0%	0%	0%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người	-	-	0%	Có	0%	25%	25%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	-	-	0%	Không	0%	0%	0%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	-	-	0%	0	0%	0%	0%
	d. Khác: Bè Măng)	Chiếc	-	-	0%	Không	0%	0%	0%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	-	-	0%	0	0%	0%	0%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	-	-	0%	Không	0%	0%	0%
	c. Lồng bè	Cái	-	-	0%	0	0%	0%	0%
5	Diêm nghiệp	Ha	-	-	0%	0	0%	0%	0%
6	Du lịch		-	-	0%	0	0%	0%	0%
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	-	-	0%	0	0%	0%	0%
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	-	-	0%	0	0%	0%	0%
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	-	-	0%	0	0%	0%	0%
2	Tiền Thành								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	39,30	178	45%	0	12%	35%	35%
	b. Hoa màu	Ha	-	-	10%	Có			
	c. Cây công nghiệp	Ha	-	-	0%	0	0%	0%	0%
	d. Cây hàng năm	Ha	-	-	0%	0	0%	0%	0%
	e. Cây ăn quả	Ha	-	-	0%	0	0%	0%	0%
	f. Cây khác	Ha	-	-	0%	0	0%	0%	0%
2	Chăn nuôi		-	-	0%	0	0%	0%	0%
	a. Gia súc	Con	312	125	45%	Có	12%	36%	45%
	b. Gia cầm	Con	10.000	136	85%	Không	25%	45%	46%
	c. Chuồng trại	Cái	-	-	0%	Không	0%	0%	0%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người	-	-	0%	Có	0%	25%	25%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	-	-	0%	Không	0%	0%	0%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	-	-	0%	0	0%	0%	0%
	d. Khác: Bè Măng)	Chiếc	-	-	0%	Không	0%	0%	0%

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	-	-	0%	0	0%	0%	0%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	-	-	0%	Không	0%	0%	0%
	c. Lồng bè	Cái	-	-	0%	0	0%	0%	0%
5	Diêm nghiệp	Ha	-	-	0%	0	0%	0%	0%
6	Du lịch		-	-	0%	0	0%	0%	0%
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	-	-	0%	0	0%	0%	0%
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	-	-	0%	0	0%	0%	0%
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	-	-	0%	0	0%	0%	0%
3	Vân Quạt Thương								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	61,60	253	60%	0	15%	35%	35%
	b. Hoa màu	Ha	-	-	10%	Có		40%	100%
	c. Cây công nghiệp	Ha	-	-	0%	0	0%	0%	0%
	d. Cây hàng năm	Ha	-	-	0%	0	0%	0%	0%
	e. Cây ăn quả	Ha	-	-	0%	0	0%	0%	0%
	f. Cây khác	Ha	-	-	0%	0	0%	0%	0%
2	Chăn nuôi		-	-	0%	0	0%	0%	0%
	a. Gia súc	Con	401	281	55%	Có	10%	46%	46%
	b. Gia cầm	Con	5.000	126	85%	Có	15%	45%	45%
	c. Chuồng trại	Cái	-	-	50%	Có	0%	0%	0%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người	-	-	0%	Có	0%	25%	25%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	-	-	0%	Không	0%	0%	0%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	-	-	0%	0	0%	0%	0%
	d. Khác: Bè Máng)	Chiếc	-	-	0%	Không	0%	0%	0%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	-	-	0%	0	0%	0%	0%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	-	-	0%	Có	0%	0%	0%
	c. Lồng bè	Cái	-	-	0%	0	0%	0%	0%
5	Diêm nghiệp	Ha	-	-	0%	0	0%	0%	0%
6	Du lịch		-	-	0%	0	0%	0%	0%
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	-	-	0%	0	0%	0%	0%
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	-	-	0%	0	0%	0%	0%

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	-	-	0%	0	0%	0%	0%
4	An Lai								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	73,80	381	0%	0	16%	35%	35%
	b. Hoa màu	Ha	-	-	10%	Có		40%	100%
	c. Cây công nghiệp	Ha	-	-	0%	0	0%	0%	0%
	d. Cây hàng năm	Ha	-	-	0%	0	0%	0%	0%
	e. Cây ăn quả	Ha	-	-	0%	0	0%	0%	0%
	f. Cây khác	Ha	-	-	0%	0	0%	0%	0%
2	Chăn nuôi		-	-	0%	0	0%	0%	0%
	a. Gia súc	Con	3.706	242	75%	Có	10%	46%	46%
	b. Gia cầm	Con	6.000	245	85%	Có	15%	46%	46%
	c. Chuồng trại	Cái	-	-	50%	Có	0%	0%	0%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người	-	-	0%	Không	0%	25%	25%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc				Không	0%	0%	0%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	-	-	0%	0	0%	0%	0%
	d. Khác: Bè Máng)	Chiếc	-	-	0%	Không	0%	0%	0%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	-	-	0%	0	0%	0%	0%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	-	-	0%	Không	0%	0%	0%
	c. Lồng bè	Cái	-	-	0%	0	0%	0%	0%
5	Diêm nghiệp	Ha	-	-	0%	0	0%	0%	0%
6	Du lịch		-	-	0%	0	0%	0%	0%
	a. Diêm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Diêm/khách sạn	-	-	0%	0	0%	0%	0%
	b. Diêm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Diêm/trung tâm	-	-	0%	0	0%	0%	0%
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	-	-	0%	0	0%	0%	0%
5	Vân Quạt Đông								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	108,20	516	45%	0	17%	35%	35%
	b. Hoa màu	Ha	-	-	10%	Có		40%	100%
	c. Cây công nghiệp	Ha	-	-	0%	0	0%	0%	0%
	d. Cây hàng năm	Ha	-	-	0%	0	0%	0%	0%

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	e. Cây ăn quả	Ha	-	-	0%	0	0%	0%	0%
	f. Cây khác	Ha	-	-	0%	0	0%	0%	0%
2	Chăn nuôi		-	-	0%	0	0%	0%	0%
	a. Gia súc	Con	520	452	75%	Có	12%	47%	46%
	b. Gia cầm	Con	45.000	480	85%	Có	15%	45%	45%
	c. Chuồng trại	Cái	-	-	0%	Có	0%	0%	0%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người	-	-	0%	Không	0%	25%	25%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	62	31	45%	Có	45%	47%	47%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	-	-	0%	0	0%	0%	0%
	d. Khác: Bè Măng)	Chiếc	-	-	0%	Không	0%	0%	0%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	-	-	0%	0	0%	0%	0%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	82	156	45%	Có	45%	47%	47%
	c. Lồng bè	Cái	-	-	0%	0	0%	0%	0%
5	Diêm nghiệp	Ha	-	-	0%	0	0%	0%	0%
6	Du lịch		-	-	0%	0	0%	0%	0%
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	-	-	0%	0	0%	0%	0%
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	-	-	0%	0	0%	0%	0%
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	-	-	0%	0	0%	0%	0%
6	Thuận Hòa								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	145,80	584	57%	0	17%	35%	35%
	b. Hoa màu	Ha	-	-	10%	Có		40%	100%
	c. Cây công nghiệp	Ha	-	-	0%	0	0%	0%	0%
	d. Cây hàng năm	Ha	-	-	0%	0	0%	0%	0%
	e. Cây ăn quả	Ha	-	-	0%	0	0%	0%	0%
	f. Cây khác	Ha	-	-	0%	0	0%	0%	0%
2	Chăn nuôi		-	-	0%	0	0%	0%	0%
	a. Gia súc	Con	3.706	951	75%	Có	8%	36%	85%
	b. Gia cầm	Con	119.000	50	85%	Không	25%	45%	79%
	c. Chuồng trại	Cái	-	-	50%	Có	0%	0%	0%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người	-	-	0%	Có	0%	25%	25%

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	34	17	45%	Có	45%	46%	46%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	-	-	0%	0	0%	0%	0%
	d. Khác: Bè Máng)	Chiếc	-	-	0%	Không	0%	0%	0%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	-	-	0%	0	0%	0%	0%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	62	143	45%	Có	45%	47%	100%
	c. Lồng bè	Cái	-	-	0%	0	0%	0%	0%
5	Điềm nghiệp	Ha	-	-	0%	0	0%	0%	0%
6	Du lịch		-	-	0%	0	0%	0%	0%
	a. Điềm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điềm/khách sạn	-	-	0%	0	0%	0%	0%
	b. Điềm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điềm/trung tâm	-	-	0%	0	0%	0%	0%
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điềm	-	-	0%	0	0%	0%	0%

12. THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ CẢNH BÁO SỚM

TT	Loại hình	ĐVT	Tỉ lệ (ước tính)	Diễn giải
1	Tỷ lệ hộ dân có tivi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh	%	100%	Toàn xã
2	Tỷ lệ hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh	%	90%	10% nằm ngoài vùng phủ sóng
3	Hệ thống loa truyền thanh của xã	Có/không	Có	Toàn xã
4	Chất lượng hệ thống truyền thanh	%	90%	10% hư hỏng, xuống cấp do ảnh hưởng của bão, giông, sét
5	Hệ thống cảnh báo sớm khác (đo mưa, đo gió, đo mực nước, kèng, còi ù, công, chiêng ...) tại cộng đồng	Có/không	Có	Cột cảnh báo lũ, đo mực nước, hệ thống còi báo động
6	Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh	%	90%	10% nằm ngoài vùng phủ sóng
7	Tỷ lệ hộ tiếp cận được với hệ thống cảnh báo sớm khác	%	75%	Cột mốc ít; còi báo động chỉ có 1 tại Đập Thảo Long
8	Tỷ lệ hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu)	%	100%	Mọi người đều nắm được các kế hoạch, cập nhật (xả lũ)
9	Tỷ lệ hộ sử dụng điện thoại di động	% số hộ	95%	5% là người cao tuổi
10	Tỷ lệ hộ tiếp cận Internet	% số hộ	85%	

13. PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/TUỶ ĐKHKH

TT	Loại hình	ĐVT	Số lượng	Mô tả chi tiết	Ghi chú (nếu có)
----	-----------	-----	----------	----------------	------------------

I. Công tác tổ chức					
1	Số lượng thôn có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng BĐKH hàng năm	Thôn	6	Thanh Phước, An Lai, Thuận Hòa, Vân Quật Thượng, Tiên Thành, Vân Quật Đông.	
2	Số lượng trường học có kế hoạch PCTT hàng năm	Trường	5	Trường THCS Nguyễn Khoa Thuyên, TH Vân An, TH Thuận Hòa, TH Vân Quật Đông, Mầm Non Hương Phong.	
3	Số lần diễn tập PCTT trong 10 năm qua tại xã	Lần	10	100% đạt so với kế hoạch	
4	Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã	Người	22	Thanh Phước, An Lai, Thuận Hòa, Vân Quật Thượng, Tiên Thành, Vân Quật Đông.	
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	6	Giúp việc cho bộ phận thường trực. Phụ trách sơ tán nhân dân và rà soát thiệt hại sau thiên tai.	
	- Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCD hoặc đào tạo tương tự về PCTT,	Người	22	100% kế hoạch	
5	Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn tại xã	Người	32	Mỗi xóm 30 người/10xóm	
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	5	Phụ trách công tác di dời, sơ tán dân, tiếp nhận lực lượng tăng cường. Khi có các tổ chức, cá nhân ủng	
6	Số lượng Tuyên truyền viên PCTT/TUBĐKH dựa vào cộng đồng	Người	12	Hộ thiệt hại thiên tai	
	Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì	Người			
7	- Năng lực hoạt động của tiểu ban PCTT và đội xung kích thôn	Người	90	Tuyên truyền về dự trữ lương thực, di dời và sơ tán dân	
II	Số lượng Phương tiện, trang thiết bị PCTT tại xã:			% theo kế hoạch	
	- Ghe, thuyền:	Chiếc	7	100%	Mỗi thôn 1 chiếc, tại xã 1 chiếc
	- Áo phao	Chiếc	30	75%	Chỉ có tại UBND xã
	- Loa cầm tay	Chiếc	0	0%	Kế hoạch cần 10 chiếc
	- Đèn pin	Chiếc	8	65%	

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	- Máy phát điện dự phòng	Chiếc	1	50%	Hồng 1 cái
	- Lều bạt	Chiếc	1	50%	
	- Xe vận tải	Chiếc	12	100%	Điều động từ người dân
III	Số lượng vật tư thiết bị dự phòng			% theo kế hoạch	
1	Số lượng gói/đơn vị hóa chất khử trùng tại chỗ	Đơn vị	1	100%	Tại trạm y tế
2	Số lượng thuốc y tế dự phòng tại chỗ	Đơn vị	1	100%	Tại trạm y tế
3	Bao bì	Cái	0	0%	
4	Cọc tre	Cọc	0	0%	
5	Đá dăm		0	0%	
6	Mì tôm	Thùng	350	100%	Hợp đồng với các quán
7	Lương khô	Thùng	0	0%	
8	Nước uống	Lít	1420	100%	Dự trữ tại UBND xã và hợp đồng với các quán
9	Khác: Gạo	Kg	3200	100%	Hợp đồng với các quán

14. Các lĩnh vực ngành nghề đặc thù khác (Không có)

STT	Nội dung	Tên thôn	Tỷ lệ hộ tham gia	Mức độ tổn thương của các cơ sở vật và phương tiện phục vụ cho ngành này (Cao/TB/Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

15. Tổng hợp hiện trạng Năng lực về PCTT và TUBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ)

TT	Liệt kê các loại Kiến thức, Kinh nghiệm & Công nghệ		Thanh Phước	Tiền Thành	Vân Quạt Thượng	An Lai	Vân Quạt Đông	Thuận Hòa	Khả năng của xã (Cao, Trung Bình, Thấp)
1	Rủi ro với dân cư và cộng đồng	Tổng	75,62%	76,87%	80,0%	81,25%	78,12%	81,25%	Cao
a	Lực lượng tham gia công tác PCTT/tổ xung kích được tập huấn nâng cao năng lực	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
b	Ban chỉ huy PCTT /đội xung kích được tập huấn nâng cao năng lực	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
c	Có kế hoạch PCTT 5 năm (được cập nhật hàng năm)	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

d	<i>Có phương án ứng phó thiên tai (UPTT)</i>	<i>Có / Không</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
e	<i>Có quy hoạch dân cư an toàn về thiên tai và TUBĐKH</i>	<i>Có / Không</i>	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
g	<i>Tỷ lệ người dân có kiến thức và kinh nghiệm PCTT & TUBĐKH</i>	<i>(Tỷ lệ %)</i>	90%	90%	70%	80%	90%	90%	Cao
h	<i>Tỷ lệ hộ dân chủ động trong công tác PCTT</i>	<i>(Tỷ lệ %)</i>	95%	95%	90%	90%	90%	90%	Cao
i	<i>Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em biết bơi</i>	<i>Tỷ lệ</i>	20%	30%	80%	80%	45%	70%	Trung Bình
2	Hạ tầng cộng đồng		100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao
a	<i>Có tổ tự quản các công trình công cộng.</i>	<i>Có / Không</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
b	<i>Có hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình công cộng hàng năm</i>	<i>Có / Không</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
3	Công trình thủy lợi		100%	66,7%	100%	66,7%	100%	100%	Cao
a	<i>Công trình thủy lợi có tính đến yếu tố TUBĐKH</i>	<i>Có / Không</i>	Có	Không	Có	Không	Có	Có	Trung Bình
b	<i>Thực hiện hoạt động duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi hàng năm</i>	<i>Có / Không</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
c	<i>Người tham gia vận hành bảo dưỡng có kiến thức & kỹ năng</i>	<i>Có / Không</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
4	Nhà ở	Tổng	93,3%	90,3%	70,0%	76,6%	93,3%	86,7%	Cao
a	<i>Đội xung kích có thực hiện hỗ trợ chằng chống nhà cửa cho người dân</i>	<i>Có / Không</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
b	<i>Tỷ lệ hộ dân có kỹ năng kiến thức chằng chống nhà cửa</i>	<i>(Tỷ lệ %)</i>	80%	95%	70%	80%	95%	80%	Cao
c	<i>Tỷ lệ nhà ở đáp ứng tiêu chí nhà an toàn</i>	<i>(Tỷ lệ %)</i>	80%	76%	40%	50%	85%	80%	Trung Bình
5	Kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường	Tổng	56%	56%	56%	56%	58%	57%	Trung bình
a	<i>Tỷ lệ hộ dân chấp hành thu gom rác thải</i>	<i>(Tỷ lệ %)</i>	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao
b	<i>Tỷ lệ người dân có kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường</i>	<i>(Tỷ lệ %)</i>	80%	80%	80%	80%	90%	85%	Cao
c	<i>Tỷ lệ thôn có tổ chức thu gom rác thải</i>	<i>(Tỷ lệ %)</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
d	<i>Tỷ lệ hộ dân có thực hiện phân loại rác</i>	<i>(Tỷ lệ %)</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
e	<i>Có quy hoạch hệ thống nước sạch</i>	<i>Có / Không</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
6	Y tế và quản lý dịch bệnh	Tổng	80%	75%	95%	75%	90%	87,5%	Cao
a	<i>Khả năng kiểm soát dịch bệnh của đơn vị y tế</i>	<i>Có / Không</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
b	<i>Tỷ lệ người dân có ý thức vệ sinh, phòng ngừa dịch bệnh</i>	<i>(Tỷ lệ %)</i>	60%	50%	90%	50%	80%	75%	Trung Bình
7	Giáo dục	Tổng	97,5%	75%	75%	75%	75%	97,5%	Cao

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

a	Tỷ lệ trường học có phương án ứng phó thiên tai	(Tỷ lệ %)	90%	0%	0%	0%	0%	90%	Thấp
b	Hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức PCTT & BDKH	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
c	Có tổ chức lớp dạy bơi cho trẻ em	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
d	Tuyên truyền về PCTT và BDKH cho học sinh	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
8	Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý	Tổng	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
a	Tỷ lệ rừng trồng phòng hộ được nghiệm thu	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
b	Tỷ lệ rừng phòng hộ được chăm sóc bảo vệ tốt	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
c	Tỷ lệ rừng có hoạt động sinh kế	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
d	Tỷ lệ rừng được giao cho cộng đồng quản lý	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
9	Hoạt động sản xuất kinh doanh								
a	Trồng trọt	Tổng	82,5%	92,5%	87,5%	87%	90%	85%	Cao
	- Tỷ lệ diện tích cây trồng được điều tiết nước tưới, tiêu	(Tỷ lệ %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao
	- Tỷ lệ hộ áp dụng kiến thức, kỹ thuật trồng trọt	(Tỷ lệ %)	40%	70%	70%	50%	70%	50%	Trung Bình
	- Xã có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TUBĐKH	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
	- Tỷ lệ hộ chuyển đổi cơ cấu cây trồng để TƯ BDKH trong 5 năm gần đây	(Tỷ lệ %)	90%	100%	80%	98%	90%	90%	Cao
b	Chăn nuôi	Tổng	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao
	- Xã có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TUBĐKH	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
	- Tỷ lệ đàn gia súc được tiêm phòng theo định kỳ	(Tỷ lệ %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Thấp
	- Hộ áp dụng kiến thức kỹ thuật chăn nuôi	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
C	Thủy sản	Tổng	36%	36%	36%	36%	56%	36%	Thấp
	- Tỷ lệ hộ nuôi trồng thủy sản áp dụng kiến thức kỹ thuật TƯ BDKH	(Tỷ lệ %)	80%	80%	80%	80%	80%	80%	Cao
	- Vùng nuôi trồng thủy sản được quy hoạch	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
	- Tỷ lệ hộ nghèo nơi thường xuyên xảy ra thiên tai được vay vốn ngân hàng	(Tỷ lệ %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao
	- Có hỗ trợ vay vốn đầu tư trang thiết bị đánh bắt xa bờ	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
	- Có quy hoạch khu neo đậu đảm bảo an toàn	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Có	Không	Thấp
d	Du lịch	Tổng	86,25%	61,25%	61,25%	61,25%	86,25%	86,25%	Cao

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	- Có quy hoạch phát triển du lịch trong Kế hoạch PTKTXH	Có / Không	Có	Không	Không	Không	Có	Có	Trung Bình
	- Tỷ lệ cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch đảm bảo an toàn khi có thiên tai	(Tỷ lệ %)	75%	75%	75%	75%	75%	75%	Trung Bình
	- Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT, Sơ cấp cứu	(Tỷ lệ %)	80%	80%	80%	80%	80%	80%	Cao
	- Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ thuật	(Tỷ lệ %)	90%	90%	90%	90%	90%	90%	Cao
e	Buôn bán và dịch vụ khác	Tổng	80%	80%	80%	80%	80%	80%	Cao
	- Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT	(Tỷ lệ %)	80%	80%	80%	80%	80%	80%	Cao
10	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm	Tổng	97,5%	97,5%	97,5%	97,5%	97,5%	97,5%	Cao
a	Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
b	Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
c	Tỷ lệ người dân được cung cấp thông tin truyền thanh, cảnh báo sớm	(Tỷ lệ %)	90%	90%	90%	90%	90%	90%	Cao
d	Ý thức chủ động theo dõi và truyền tin cảnh báo sớm của dân	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
11	Phòng chống thiên tai/ TUBĐKH	Tổng	97,8%	95%	82,14%	93,5%	95%	94,2%	Cao
a	Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
b	Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
c	Tỷ lệ người dân được tuyên truyền về PCTT/BĐKH	(Tỷ lệ %)	95%	90%	95%	95%	95%	80%	Cao
d	Có lực lượng xung kích ở thôn	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
e	Tổ chức hoặc tham gia diễn tập PCTT	Có / Không	Có	Có	Không	Có	Có	Có	Cao
g	Tỷ lệ thôn có các trang thiết bị và phương tiện PCTT	(Tỷ lệ %)	90%	75%	80%	60%	70%	80%	Cao
h	Xã có đủ phương tiện, vật tư thiết bị dự phòng	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
12	Giới trong PCTT và BĐKH	Tổng	56%	56%	56%	56%	56%	56%	Trung bình
a	Tỷ lệ nữ là thành viên Ban Chỉ huy PCTT & TKCN	(Tỷ lệ %)	30%	30%	30%	30%	30%	30%	Thấp
b	Tỷ lệ nữ tham gia lực lượng ứng phó tìm kiếm cứu hộ cứu nạn	(Tỷ lệ %)	35%	35%	35%	35%	35%	35%	Thấp
c	Tỷ lệ nữ tham gia các hoạt động PCTT tại cộng đồng	(Tỷ lệ %)	30%	30%	30%	30%	30%	30%	Thấp
d	Tỷ lệ nữ có kiến thức kỹ năng PCTT và TƯ BĐKH	(Tỷ lệ %)	85%	85%	85%	85%	85%	85%	Cao

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

e	Lực lượng PCTT được tập huấn về kiến thức BDG và Lồng ghép giới trong PCTT và BDKH	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
---	--	------------	----	----	----	----	----	----	-----

16. TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG TÌNH TRẠNG DỄ BỊ TỔN THƯƠNG THEO XÃ

STT	TTDBTT (%)	TTDBTT Thôn (%)						Tổng % TTDBTT Xã
		Thanh Phước	Tiền Thành	Vân Quật Thượng	An Lai	Vân Quật Đông	Thuận Hòa	
B4	Dân cư và cộng đồng	33.8%	30%	26%	20%	30%	27%	28%
	- Tỷ lệ đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số	38%	29%	35%	0%	36%	38%	29%
	- Tỷ lệ nữ trong nhóm DBTT	41%	29%	36%	33%	36%	38%	35%
	- Tỷ lệ phụ nữ đơn thân trên tổng dân số	2%	1%	2%	1%	1%	1%	1%
	- Tỷ lệ người dân sinh sống ở vùng có nguy cơ cao trên tổng dân số	1%	1%	1%	0%	1%	1%	1%
	- Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em chưa biết bơi	80%	70%	20%	20%	55%	30%	46%
	- Tỷ lệ điểm sơ tán công cộng (trường học & trụ sở UBND, Nhà văn hoá) chưa đảm bảo	62%	62%	62%	62%	62%	62%	62%
	- Tỷ lệ đường trong thôn thiếu an toàn (để phục vụ cho công tác sơ tán)	14%	22%	24%	22%	16%	23%	20%
B5	Hạ tầng công cộng	20%	43%	32%	42%	20%	20%	29%
a1	Tỷ lệ hệ thống điện chưa kiên cố/chưa an toàn (cột, dây, trạm)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
a2	Tỷ lệ hệ thống điện sau công tơ chưa kiên cố/ chưa an toàn	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
b1	Tỷ lệ đường đất	14%	22%	24%	22%	16%	23%	20%
b2	Tỷ lệ cầu yếu/tạm	0%	100%	50%	100%	0%	0%	42%
c	Tỷ lệ trường học trong thôn chưa kiên cố	2%	2%	2%	0%	2%	2%	2%
d	Cơ sở y tế bán kiên cố/tạm	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
e	Trụ sở UBND và Nhà văn hoá xã bán kiên cố/ tạm	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%
g	Chợ bán kiên cố/tạm	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
h	Tỷ lệ Cổng giao thông yếu/tạm	0%	100%	50%	100%	0%	0%	42%
B6	Công trình thủy lợi	17%	0%	17%	0%	18%	15%	11%
a	Tỷ lệ đê bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
b	Kè bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
c	Kênh Mương bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
d	Cống thủy lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	0%	0%	0%	8%	18%	4%
e	Đập Thủy Lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
g	Trạm bơm bán kiên cố/ chưa kiên cố	100%	0%	100%	0%	100%	71%	62%
B7	Nhà ở	1%	1%	1%	0%	1%	1%	1%
a	Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ	1%	1%	1%	0%	1%	1%	1%
b	Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố trong vùng nguy cơ cao	1%	1%	1%	0%	1%	1%	1%
c	Tỷ lệ nhà có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ thiếu kiên cố/đơn sơ	1%	1%	0%	0%	0%	0%	0%
B8	Nguồn Nước, Nước sạch và VSMT	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
a	Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn cấp nước ổn định và cần thiết cho sinh hoạt	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

b	Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn nước sạch (nước máy)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
c	Tỷ lệ hộ có phụ nữ làm chủ hộ chưa tiếp cận nước sạch (nước máy)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
e	Tỷ lệ hộ dân không có Nhà vệ sinh đảm bảo (Nhà VS tam và không có)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
B9	Hiện trạng bệnh phổ biến	3%	3%	3%	3%	3%	3%	3%
a	Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai tại (đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết...)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
b	Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét đậm...)	12%	12%	12%	12%	12%	12%	12%
c	Tỷ lệ bệnh phổ biến trên dân số của xã	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
B10	Rừng	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%
a	Tỷ lệ thiệt hại rừng sau thiên tai (trong 3 năm)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
b	Tỷ lệ rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai	30%	30%	30%	30%	30%	30%	30%
c	Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%
d	Tỷ lệ rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
B11	Hoạt động SXKD							
a	Trồng trọt	38%	14%	38%	38%	38%	38%	34%
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích lúa và hoa màu (3 năm gần đây)	8%	6%	8%	8%	9%	9%	8%
	'- Tỷ lệ diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	38%	18%	38%	38%	38%	38%	34%
	- Tỷ lệ lúa và hoa màu trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	68%	18%	68%	68%	68%	68%	59%
b	Chăn nuôi	25.5%	26.1%	25.9%	26.1%	26.3%	34.8%	27%
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây).	12%	19%	13%	13%	14%	17%	14%
	-Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi, chuồng trại thường xuyên bị thiệt hại của thiên tai trong 3 năm gần đây	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tỷ lệ hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai	45%	41%	46%	46%	46%	41%	44%
	-Tỷ lệ hộ chăn nuôi trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	46%	46%	46%	46%	46%	82%	52%
c	Thủy Sản	0%	0%	0%	0%	42%	49%	15%
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích nuôi trồng (3 năm gần đây)	0%	0%	0%	0%	23%	23%	8%
	- Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	0%	0%	0%	0%	24%	50%	12%
	- Tỷ lệ thuyền đánh bắt nhỏ, thô sơ	0%	0%	0%	0%	100%	100%	33%
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng phương tiện đánh bắt (3 năm gần đây)	0%	0%	0%	0%	23%	23%	8%
e	Du lịch	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	- Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch bị thiệt hại trên tổng số cơ sở kinh doanh (3 năm gần đây)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch trong vùng nguy cơ xâm thực, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- % các điểm/dãi san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển nằm trong vùng có nguy cơ cao của biến đổi khí hậu, tăng nhiệt độ và thiên tai	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
g	Buôn bán	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Tỷ lệ các hộ buôn bán nhỏ lẻ bị thiệt hại trên tổng số hộ buôn bán (3 năm gần đây)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
B12	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm	9%	9%	9%	9%	9%	9%	9%
a	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có tivi/radio	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%
b	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có điện thoại di động	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%
c	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa tiếp cận với Internet	15%	15%	15%	15%	15%	15%	15%
d	Tỷ lệ địa bàn dân cư thiếu loa truyền thanh	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%
B13	Phòng chống thiên tai/TU'BDKH	41%	41%	41%	41%	41%	41%	41%
a	Tỷ lệ phương tiện trang thiết bị còn thiếu theo kế hoạch	37%	37%	37%	37%	37%	37%	37%
b	Tỷ lệ vật tư dự phòng còn thiếu theo kế hoạch	44%	44%	44%	44%	44%	44%	44%
B14	Giới trong PCTT và BDKH	4%	3%	3%	3%	3%	23%	6%
	Tỷ lệ phụ nữ đơn thân/làm chủ hộ	2%	1%	2%	1%	1%	1%	1%
	Tỷ lệ nam đơn thân/làm chủ hộ (mặc định là 0%, nếu có điền bằng tay)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.14%	0%
	Tỷ lệ công trình công cộng làm nơi sơ tán chưa tính nhu cầu khác biệt về giới	0%	0%	0%	0%	0%	100%	17%
	- Tỷ lệ nam làm các ngành nghề có tính rủi ro cao (mặc định là 0%, nếu có thì điền)	11.20%	9.10%	9.30%	8.50%	8.30%	7.60%	9%
	- Tỷ lệ nữ làm các ngành nghề có tính rủi ro cao	5.20%	5.10%	4.70%	4.50%	5.30%	4.30%	5%

C. Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và khí hậu của xã

1. Rủi ro với dân cư và cộng đồng

Loại hình Thiên tai/BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TU'BDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Thôn Thanh Phước	427	75,6% Cao	33,8% Thấp	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Trung bình
	Thôn Tiên	202	76,87% Cao	30% Thấp	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Trung bình

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	Thành					
	Thôn Vân Quạt Thượng	320	80,0% Cao	26% Thấp	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Trung bình
	Thôn An Lai	420	81,25% Cao	20% Thấp	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Trung bình
	Thôn Vân Quạt Đông	661	78,12% Cao	30% Thấp	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Trung bình
	Thôn Thuận Hoà	693	81,25% Cao	27% Thấp	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Trung bình
Ngập lụt	Thôn Thanh Phước	427	75,6% Cao	33,8% Thấp	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có lụt -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Trung bình
	Thôn Tiên Thành	202	76,87% Cao	30% Thấp	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có lụt -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Trung bình
	Thôn Vân Quạt Thượng	320	80,0% Cao	26% Thấp	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có lụt -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Trung bình
	Thôn An Lai	420	81,25% Cao	20% Thấp	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có lụt -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Trung bình
	Thôn Vân Quạt Đông	661	78,12% Cao	30% Thấp	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có lụt -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Trung bình
	Thôn Thuận Hoà	693	81,25% Cao	27% Thấp	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có lụt -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Trung bình
Sét	Thôn Thanh Phước	427	75,6% Cao	33,8% Thấp	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có sét	Trung bình
	Thôn Tiên Thành	202	76,87% Cao	30% Thấp	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có sét	Trung bình
	Thôn Vân Quạt Thượng	320	80,0% Cao	26% Thấp	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có sét	Trung bình

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

Thôn An Lai	420	81,25% Cao	20% Thấp	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có sét	Trung bình
Thôn Vân Quật Đông	661	78,12% Cao	30% Thấp	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có sét	Trung bình
Thôn Thuận Hoà	693	81,25% Cao	27% Thấp	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có sét	Trung bình

2. Hạ tầng công cộng:

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Thôn Thanh Phước	427	100% Cao	20% Thấp	-Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi bão xảy ra; -Nguy cơ thiệt hại về UBND xã, nhà văn hóa xã, thôn; chợ khi bão xảy ra	Trung bình
	Thôn Tiên Thành	202	100% Cao	43% Thấp	-Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi bão xảy ra; -Nguy cơ thiệt hại về UBND xã, nhà văn hóa xã, thôn; chợ khi bão xảy ra	Trung bình
	Thôn Vân Quật Thượng	320	100% Cao	32% Thấp	-Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi bão xảy ra; -Nguy cơ thiệt hại về UBND xã, nhà văn hóa xã, thôn; chợ khi bão xảy ra	Trung bình
	Thôn An Lai	420	100% Cao	42% Thấp	-Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi bão xảy ra; -Nguy cơ thiệt hại về UBND xã, nhà văn hóa xã, thôn; chợ khi bão xảy ra	Trung bình
	Thôn Vân Quật Đông	661	100% Cao	20% Thấp	-Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi bão xảy ra; -Nguy cơ thiệt hại về UBND xã, nhà văn hóa xã, thôn; chợ khi bão xảy ra	Trung bình
	Thôn Thuận Hoà	693	100% Cao	20% Thấp	-Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi bão xảy ra; -Nguy cơ thiệt hại về UBND xã, nhà văn hóa xã, thôn; chợ khi bão xảy ra	Trung bình
Sét	Thôn Thanh Phước	427	100% Cao	20% Thấp	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện, chợ khi sét xảy ra	Trung bình
	Thôn Tiên Thành	202	100% Cao	43% Thấp	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện, chợ khi sét xảy ra	Trung bình

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	Thành					
	Thôn Vân Quật Thượng	320	100% Cao	32% Thấp	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện, chợ khi sét xảy ra	Trung bình
	Thôn An Lai	420	100% Cao	42% Thấp	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện, chợ khi sét xảy ra	Trung bình
	Thôn Vân Quật Đông	661	100% Cao	20% Thấp	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện, chợ khi sét xảy ra	Trung bình
	Thôn Thuận Hoà	693	100% Cao	20% Thấp	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện, chợ khi sét xảy ra	Trung bình
Lụt	Thôn Thanh Phước	427	100% Cao	20% Thấp	Nguy cơ thiệt hại về cầu, cống; chợ; đường khi ngập lụt xảy ra	Trung bình
	Thôn Tiên Thành	202	100% Cao	43% Thấp	Nguy cơ thiệt hại về cầu, cống; chợ; đường khi ngập lụt xảy ra	Trung bình
	Thôn Vân Quật Thượng	320	100% Cao	32% Thấp	Nguy cơ thiệt hại về cầu, cống; chợ; đường khi ngập lụt xảy ra	Trung bình
	Thôn An Lai	420	100% Cao	42% Thấp	Nguy cơ thiệt hại về cầu, cống; chợ; đường khi ngập lụt xảy ra	Trung bình
	Thôn Vân Quật Đông	661	100% Cao	20% Thấp	Nguy cơ thiệt hại về cầu, cống; chợ; đường khi ngập lụt xảy ra	Trung bình
	Thôn Thuận Hoà	693	100% Cao	20% Thấp	Nguy cơ thiệt hại về cầu, cống; chợ; đường khi ngập lụt xảy ra	Trung bình

3. Thủy lợi:

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Ngập lụt	Thôn Thanh	427	100% Cao	17% Thấp	-Nguy cơ bị thiệt hại về hệ thống thủy lợi khi lụt xảy ra;	Trung bình

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	Phước					
	Thôn Tiên Thành	202	66,7% Trung bình	0% Thấp	-Nguy cơ bị thiệt hại về hệ thống thủy lợi khi lụt xảy ra	Trung bình
	Thôn Vân Quật Thượng	320	100% Cao	17% Thấp	-Nguy cơ bị thiệt hại về hệ thống thủy lợi khi lụt xảy ra	Trung bình
	Thôn An Lai	420	66,7% Trung bình	0% Thấp	-Nguy cơ bị thiệt hại về hệ thống thủy lợi khi lụt xảy ra	Trung bình
	Thôn Vân Quật Đông	661	100% Cao	18% Thấp	-Nguy cơ bị thiệt hại về hệ thống thủy lợi khi lụt xảy ra	Trung bình
	Thôn Thuận Hoà	693	100% Cao	15% Thấp	-Nguy cơ bị thiệt hại về hệ thống thủy lợi khi lụt xảy ra	Trung bình

4. Nhà ở:

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão, lụt	Thôn Thanh Phước	427	93,3% Cao	1% Thấp	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi bão, lụt xảy ra	Trung bình
	Thôn Tiên Thành	202	90,3% Cao	1% Thấp	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi bão, lụt xảy ra	Trung bình
	Thôn Vân Quật Thượng	320	70,0% Trung bình	1% Thấp	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi bão, lụt xảy ra	Trung bình
	Thôn An Lai	420	76,6% Cao	1% Thấp	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi bão, lụt xảy ra	Trung bình
	Thôn Vân Quật Đông	661	93,3% Cao	1% Thấp	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi bão, lụt xảy ra	Trung bình
	Thôn Thuận Hoà	693	86,7% Cao	1% Thấp	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi bão, lụt xảy ra	Trung bình

5. Nước sạch vệ sinh môi trường:

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Ngập Lụt	Toàn xã	2723	56,5% Trung bình	0% Thấp	-Nguy cơ bị ô nhiễm môi trường khi có lụt xảy ra	Trung bình

6. Y tế (không có rủi ro)

7. Giáo dục (không có rủi ro)

8. Rừng:

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão, ngập lụt, xâm nhập mặn	Thôn Thuận Hoà	693	0% Thấp	20% Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về rừng khi bão, lụt xảy ra	Trung bình

9. Trồng trọt

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Lụt, bão, giông lốc, nắng nóng kéo dài	Thôn Thanh Phước	427	82,5% Cao	38% Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão, lụt, giông lốc, hạn xảy ra	Trung bình
	Thôn Tiên Thành	202	92,5% Cao	14% Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão, lụt, giông lốc, hạn xảy ra	Trung bình
	Thôn Vân Quật Thượng	320	87,5% Cao	38% Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão, lụt, giông lốc, hạn xảy ra	Trung bình
	Thôn An Lai	420	87% Cao	38% Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão, lụt, giông lốc, hạn xảy ra	Trung bình

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

Thôn Vân Quạt Đông	661	90% Cao	38% Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão, lụt, giông lốc, hạn xảy ra	Trung bình
Thôn Thuận Hoà	693	85% Cao	38% Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão, lụt, giông lốc, hạn xảy ra	Trung bình

10. Chăn nuôi:

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão, lụt, nắng nóng kéo dài, rét	Thôn Thanh Phước	427	100% Cao	25,5% Thấp	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt; bão, nắng nóng kéo dài, rét -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại gia súc, gia cầm khi có bão, lụt;	Trung bình
	Thôn Tiền Thành	202	100% Cao	26,1% Thấp	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt; bão, nắng nóng kéo dài, rét -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại gia súc, gia cầm khi có bão, lụt;	Trung bình
	Thôn Vân Quạt Thượng	320	100% Cao	25,9% Thấp	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt; bão, nắng nóng kéo dài, rét -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại gia súc, gia cầm khi có bão, lụt;	Trung bình
	Thôn An Lai	420	100% Cao	26,1% Thấp	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt; bão, nắng nóng kéo dài, rét -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại gia súc, gia cầm khi có bão, lụt;	Trung bình
	Thôn Vân Quạt Đông	661	100% Cao	26,3% Thấp	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt; bão, nắng nóng kéo dài, rét -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại gia súc, gia cầm khi có bão, lụt;	Trung bình
	Thôn Thuận Hoà	693	100% Cao	34,8% Thấp	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt; bão, nắng nóng kéo dài, rét -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại gia súc, gia cầm khi có bão, lụt;	Trung bình

11. Thủy sản:

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão, lụt, xâm nhập mặn	Thôn Thuận Hoà	693	56% Trung bình	42% Thấp	- Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản, hư hỏng bờ bao ao hồ khi có bão, lụt, xâm nhập mặn	Trung bình
	Thôn Vân Quạt Đông	661	36% Thấp	49% Thấp	- Nguy cơ giảm sản lượng thủy, hư hỏng bờ bao ao hồ khi có bão, lụt, xâm nhập mặn	Trung bình
Bão	Thôn Thuận Hoà	693	56% Trung bình	42% Thấp	-Nguy cơ thiệt hại về ghe xuồng, ngư lưới cụ khi có bão; -Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão - Nguy cơ bị phá sản khi có bão	Trung bình
	Thôn Vân Quạt Đông	661	36% Thấp	49% Thấp	-Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão; -Nguy cơ thiệt hại về phương tiện đánh bắt khi bão xảy ra	Trung bình

12. Du lịch (không có hoạt động du lịch tại địa bàn xã)

13. Buôn bán và các ngành nghề

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Thôn Thanh Phước	427	80% Cao	0% Thấp	- Nguy cơ thiếu thông tin khôi phục kinh doanh và thông tin về tác động của biến đổi khí hậu - Nguy cơ giảm thu nhập	Trung bình
	Thôn Tiền Thành	202	80% Cao	0% Thấp	- Nguy cơ thiếu thông tin khôi phục kinh doanh và thông tin về tác động của biến đổi khí hậu - Nguy cơ giảm thu nhập	Trung bình
	Thôn Vân Quạt Thượng	320	80% Cao	0% Thấp	- Nguy cơ thiếu thông tin khôi phục kinh doanh và thông tin về tác động của biến đổi khí hậu - Nguy cơ giảm thu nhập	Trung bình
	Thôn An Lai	420	80% Cao	0% Thấp	- Nguy cơ thiếu thông tin khôi phục kinh doanh và thông tin về tác động của biến đổi khí hậu - Nguy cơ giảm thu nhập	Trung bình

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

Thôn Vân Quạt Đông	661	80% Cao	0% Thấp	- Nguy cơ thiếu thông tin khôi phục kinh doanh và thông tin về tác động của biến đổi khí hậu - Nguy cơ giảm thu nhập	Trung bình
Thôn Thuận Hoà	693	80% Cao	0% Thấp	- Nguy cơ thiếu thông tin khôi phục kinh doanh và thông tin về tác động của biến đổi khí hậu - Nguy cơ giảm thu nhập	Trung bình

14. Thông tin truyền thông :

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão, giông lốc	Thôn Thanh Phước	427	97,5% Cao	9% Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thông tin cảnh báo sớm khi có bão, giông lốc	Trung bình
	Thôn Tiền Thành	202	97,5% Cao	9% Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thông tin cảnh báo sớm khi có bão, giông lốc	Trung bình
	Thôn Vân Quạt Thượng	320	97,5% Cao	9% Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thông tin cảnh báo sớm khi có bão, giông lốc	Trung bình
	Thôn An Lai	420	97,5% Cao	9% Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thông tin cảnh báo sớm khi có bão, giông lốc	Trung bình
	Thôn Vân Quạt Đông	661	97,5% Cao	9% Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thông tin cảnh báo sớm khi có bão, giông lốc	Trung bình
	Thôn Thuận Hoà	693	97,5% Cao	9% Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thông tin cảnh báo sớm khi có bão, giông lốc	Trung bình

15. Phòng chống thiên tai, BĐKH

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão, ngập lụt	Toàn xã	2723	93% Cao	41% Thấp	- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm	Trung bình

					nhiệm vụ. - Nguy cơ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt	
--	--	--	--	--	---	--

16. Giới

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão, ngập lụt	Toàn xã	2723	56% Trung bình	6% Thấp	- Nguy cơ nam/nữ bị tai nạn khi tham gia công tác PCTT	Trung bình

D. Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp

1. Tổng hợp Kết quả phân tích nguyên nhân rủi ro thiên tai/BĐKH

Thứ tự ưu tiên	Rủi ro TT và RRĐKH	TTĐBTT	Nguyên nhân (i) quản lý nhà nước và chính sách, (ii) điều kiện KT-XH, (iii) đặc điểm môi trường tự nhiên, (iv) nhân lực - nhận thức, (v) tiếp cận KH-CN)	Giải pháp (Giải quyết các nguyên nhân sâu xa về: (i) quản lý nhà nước và chính sách, (ii) điều kiện KT-XH, (iii) đặc điểm môi trường tự nhiên, (iv) nhân lực - nhận thức, (v) tiếp cận KH-CN).	Mức độ khả thi (Cao, TB, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Nguy cơ thiệt hại về hạ tầng công cộng do bão, lụt, giông sét	- 29% Hệ thống hạ tầng công cộng còn yếu và chưa kiên cố.	- Địa phương chưa đầu tư nâng cấp kiên cố các cơ sở hạ tầng - Một số hộ nghèo thiếu kinh phí đầu tư kiên cố - Đường bê tông xuống cấp, chưa được sửa chữa.	- Nâng cấp, sửa chữa/kiên cố hoá đường giao thông xuống cấp, bê tông hoá đường đất - Đầu tư kiên cố hoá các hệ thống cầu, cống; trụ sở UBND, nhà văn hoá, chợ	Cao Trung bình
2	Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu do bão lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, giông lốc	- 34% diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai. - 59% diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của nắng nóng, hạn hán, nước biển dâng, sạt lở...	- Hệ thống tiêu úng chưa đảm bảo vào mùa mưa lũ. - Quy hoạch trồng trọt chưa đáp ứng với các thay đổi tự nhiên và khí hậu. - Hệ thống khuyến nông chưa đảm bảo chủ động chuyển đổi thích ứng với BĐKH. - Chưa có các giống cây trồng phù hợp với điều kiện tự nhiên. - Người dân thiếu kiến thức, kinh nghiệm trong chủ động phòng chống thiên tai và BĐKH. - Trang thiết bị cảnh báo thiên tai còn ít.	- Nâng cao nhận thức của người dân về chọn giống cây trồng phù hợp với điều kiện BĐKH. - Chọn giống thích ứng với BĐKH (hạn, lụt) - Tuân thủ lịch mùa vụ. - Đảm bảo quy hoạch và đầu tư phát triển hệ thống tưới tiêu cho vùng sản xuất lúa và hoa màu thích ứng với điều kiện thiên tai và dự báo khí hậu. - Đầu tư nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước đồng bộ liên kết theo lưu	Cao Cao Cao Trung bình

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

				<p>vực sông và dòng chảy.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư nâng cấp và đảm bảo cơ chế vận hành bảo dưỡng công trình thủy lợi và tưới tiêu. - Nâng cao năng lực của hệ thống khuyến nông và cơ cấu lại theo cho phù hợp với sự thay đổi của khí hậu. - Nghiên cứu phát triển giống cây trồng phù hợp với điều kiện thay đổi của BĐKH. - Tăng cường năng lực cảnh báo khí hậu và thiên tai đến tận hộ dân 	<p>Trung bình</p> <p>Thấp</p> <p>Thấp</p> <p>Trung bình</p>
3	Nguy cơ thiệt hại về người do lụt, bão, giông sét.	<ul style="list-style-type: none"> - 29% đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số. - 46% tỉ lệ phụ nữ và trẻ em của xã chưa biết bơi. - 62% các điểm sơ tán công cộng chưa đảm bảo. 	- Người dân còn chủ quan trước các hiện tượng thời tiết cực đoan.	<ul style="list-style-type: none"> - Truyền thông nâng cao nhận thức của người dân về phòng chống thiên tai - Hỗ trợ sơ tán các đối tượng dễ bị tổn thương (cần hỗ trợ từ bên ngoài) đến nơi an toàn và chằng chống nhà cửa trước mùa thiên tai. 	<p>Cao</p> <p>Cao</p>
4	Nguy cơ thiệt hại về nhà khi có bão, lụt.	<ul style="list-style-type: none"> - 1% nhà ở thiếu kiên cố, đơn sơ - địa hình ở khu vực vùng trũng, nằm ở hạ lưu 2 con sông. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hộ nghèo thiếu kinh phí làm nhà kiên cố - Thiếu việc làm và thu nhập thấp nên khó đầu tư nâng cấp nhà; - Một số hộ dân chưa chủ động gia cố, chằng chống nhà cửa trước khi thiên tai xảy ra; - Đa số các hộ nghèo thiếu kiến thức xây nhà an toàn tránh bão, lụt. 	<ul style="list-style-type: none"> - Truyền thông cho người dân về tác hại của thiên tai, BĐKH - Hỗ trợ các hộ neo đơn, hộ nghèo, các hộ cần hỗ trợ chằng chống, nâng cấp nhà cửa trước mùa bão 	<p>Trung bình</p>
5	Nguy cơ thiệt hại hệ thống thủy lợi	- 300m đê điều chưa được kiên cố	<ul style="list-style-type: none"> - Địa phương có đầu tư nhưng chưa đồng bộ - Người dân chưa có ý thức bảo vệ hệ thống kênh mương thủy lợi - Hệ thống lâu năm đã xuống cấp 	<ul style="list-style-type: none"> - Truyền thông nâng cao ý thức cho người dân về bảo vệ kênh mương. - Nâng cao, cải tạo, sửa chữa, kiên cố hệ thống đê, kênh mương, hệ thống cống thủy lợi, đập thủy lợi và trạm bơm. 	<p>Cao</p> <p>Trung bình</p>
6	Nguy cơ thiệt hại về gia súc, gia cầm	<ul style="list-style-type: none"> - 44% các hộ chăn nuôi nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng. - 52% hộ chăn nuôi nằm trong vùng chịu ảnh hưởng của hạn hán, nước biển dâng, sạt lở, thời tiết cực đoan 	<ul style="list-style-type: none"> - Một số hộ thiếu kiến thức, kỹ năng phòng bệnh cho gia súc gia cầm trong mùa thiên tai - Nhiều hộ chăn nuôi nằm ở khu vực nguy cơ cao - Nhiều hộ dân chưa đầu tư làm chuồng trại an toàn với mùa thiên tai - Mạng lưới thú y chưa đảm bảo hỗ trợ trong mùa thiên tai 	<ul style="list-style-type: none"> - Cùng cố phát triển hệ thống dịch vụ thú y có đủ kỹ thuật, KHCN ứng phó với BĐKH và thiên tai. - Xây dựng phương án ứng phó thiên tai bao gồm các giải pháp an toàn cho đàn gia súc, gia cầm trong bối cảnh BĐKH và thiên tai. - Truyền thông vận động các hộ dân tổ chức việc đầu tư chăn nuôi theo quy trình sạch, khép kín và an 	<p>Trung bình</p> <p>Cao</p> <p>Trung Bình</p> <p>Trung bình</p>

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

				toàn - Rà soát quy hoạch và phát triển hoạt động chăn nuôi hợp lý, có tính đến các rủi ro thiên tai khí hậu.	Cao
7	Hệ thống truyền thanh có nguy cơ bị thiệt hại	Hệ thống truyền thanh, lâu năm, xuống cấp, hư hỏng	- Chưa có vốn đầu tư lâu dài, đồng bộ các hệ thống loa - Ý thức của người dân bảo vệ tài sản công cộng còn thấp.	- Thường xuyên kiểm tra, bảo vệ, sửa chữa, nâng cấp, thay thế trang thiết bị hư hỏng ở các cụm loa các thôn - Truyền thông nâng cao ý thức bảo vệ hệ thống truyền thanh của người dân	Cao Cao
8	Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản	- Dụng cụ đánh bắt thô sơ. - Người dân chưa được trang bị kiến thức, kỹ năng. - 12% hộ nuôi trồng nằm trong vùng thường xuyên ở trong vùng nắng nóng, nguy cơ cao.	- Nhiều hộ chăn nuôi chưa qua các lớp tập huấn về nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, bao gồm các kiến thức về vệ sinh môi trường trong nuôi trồng và đánh bắt thủy sản - Đa số hộ dân nuôi trồng và đánh bắt thủy sản theo hình thức nhỏ lẻ, không tập trung, không tuân theo lịch mùa vụ. - Khai thác không đúng quy trình, mang tính tự phát.	- Đầu tư các con giống có nguồn gốc. - Tuân thủ lịch mùa vụ. - Áp dụng các kiến thức bản địa hay vào nuôi trồng và đánh bắt thủy sản - Đầu tư trang thiết bị khai thác - Quản lý nghiêm trong công tác khai thác và đánh bắt thủy sản. - Nâng cao nhận thức của người dân trong vệ sinh môi trường trong nuôi trồng và đánh bắt thủy sản	Cao Cao Cao Trung bình Trung bình Cao
9	Nguy cơ hư hỏng ao, hồ, thủy sản	- Đê bao ao hồ nuôi trồng thủy sản chưa được đồng bộ và kiên cố, dễ sạt lở trong mùa mưa bão	- Chưa đầu tư đê bao kiên cố. - Thiếu kinh phí đầu tư đê bao kiên cố - Các ao hồ nằm gần phá nên thường bị tác động của sóng dễ làm hư và vỡ bờ, bao. - Chưa có ý thức trong công tác bảo vệ đê bao	- Đầu tư kinh phí và áp dụng kiến thức mới, kiến thức bản địa hay để duy trì đê bao - Nâng cao nhận thức của người dân trong công tác bảo vệ đê bao	Cao Cao
10	Phụ nữ, nam giới có nguy cơ bị tai nạn khi tham gia Phòng chống thiên tai	- Thiếu kinh nghiệm và dụng cụ bảo hộ trong phòng chống thiên tai. - Phụ nữ và nam giới đơn thân phải tự tham gia phòng chống thiên tai	- Nhiều nam giới, phụ nữ tại các thôn chưa được tập huấn về phòng chống thiên tai. - Nhiều người dân không tuân thủ yêu cầu từ các cảnh báo sớm của địa phương. - Thành viên trong độ tuổi lao động đi làm ăn xa nên thiếu lực lượng hỗ trợ phòng chống thiên tai - Nam giới thiếu trang thiết bị để cứu hộ, cứu nạn trong thiên tai	- Tập huấn kiến thức PCTT, bao gồm nội dung bình đẳng giới trong PCTT cho nam giới và phụ nữ ở các thôn. - Nâng cao nhận thức của người dân về các nguy cơ có thể ảnh hưởng đến phụ nữ và nam giới khi có thiên tai xảy ra. - Trang bị các trang thiết bị bảo hộ đầy đủ trước khi tham gia cứu hộ, cứu nạn. - Hỗ trợ gia cố nhà cửa trước và sơ tán sớm các hộ phụ nữ đơn thân/nam giới đơn thân cần hỗ trợ tới các khu vực an toàn khi có cảnh báo về thiên tai	Trung bình Cao Cao Cao Cao

2. Bảng tổng hợp Xếp hạng Rủi ro và Giải pháp Ưu tiên

Danh sách các RRTT và RRBĐKH được lựa chọn ưu tiên	Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)	Danh sách các giải pháp tương ứng cho rủi ro được ưu tiên	Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)	Tổng hợp Mức độ ưu tiên	Thứ tự ưu tiên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (2)x(4)	(6)
Nguy cơ thiệt hại về hạ tầng công cộng do bão, lụt, giông sét	10	- Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông	10	100	1
Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu do bão lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, giông lốc	9	- Nâng cao nhận thức của người dân về giống cây trồng thích hợp với BĐKH	9	81	3
		- Chọn giống cây trồng phù hợp với BĐKH (hạn, lụt)	8	72	5
		- Tuân thủ lịch mùa vụ	9	81	2
Nguy cơ thiệt hại về người do lụt, bão, sét	8	- Hỗ trợ sơ tán những người neo đơn, cần giúp đỡ đến nơi an toàn.	10	80	4
		- Truyền thông về phòng chống thiên tai	8	64	7
Nguy cơ thiệt hại về nhà do bão, lụt	7	- Truyền thông về tác hại của thiên tai, BĐKH.	6	42	9
		- Hỗ trợ chặn chống, nâng cấp nhà cửa trước mùa mưa bão	10	70	6
Nguy cơ thiệt hại hệ thống thủy lợi (300m ở bầu Lãng, bầu Nội) do lụt	6	- Truyền thông nâng cao nhận thức của người dân trong việc bảo vệ kênh mương	8	48	8
Nguy cơ thiệt hại về gia súc gia cầm do lụt bão, rét, nắng nóng	5	- Gia cố chuồng trại trước mùa bão lũ	8	40	10
		- Rà soát quy hoạch và phát triển hoạt động chăn nuôi hợp lý, có tính đến các rủi ro thiên tai khí hậu. - Xây dựng phương án ứng phó thiên tai có tính đến phương án giảm thiểu rủi ro cho gia súc gia cầm trong bối cảnh thiên tai và biến đổi khí hậu	7	35	12
Hệ thống truyền thanh có nguy cơ bị thiệt hại do bão lụt, giông lốc	4	- Thường xuyên kiểm tra, sửa chữa, cung ứng các thiết bị và hoàn thiện các cụm loa ở khu vực thôn	7	28	14
		- Truyền thông nâng cao nhận thức của người dân trong việc bảo vệ hệ thống truyền thanh.	8	32	13
Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản	3	- Nâng cao vai trò của người dân trong việc xử lý môi trường và đánh bắt và áp dụng các kiến thức bản địa hay trong nuôi trồng và đánh bắt thủy sản	8	24	16
		- Đầu tư các con giống có nguồn gốc	7	21	17
		- Nâng cao nhận thức của người dân trong công tác bảo vệ đê bao	8	24	15
Nguy cơ hư hỏng bờ ao, bao bờ	2	- Đầu tư kinh phí để duy tu đê bao	8	16	19
		- Áp dụng kinh nghiệm vốn có của người dân và kết hợp những kiến thức mới trong việc xây dựng, bảo vệ bờ, bao, ao, hồ	10	20	18

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

		- Nâng cao nhận thức của người dân trong công tác bảo vệ đê bao	7	14	20
Phụ nữ và nam giới có nguy cơ bị tai nạn khi tham gia PCTT	1	- Mở các lớp kỹ năng PCTT, bao gồm nội dung bình đẳng giới trong PCTT cho phụ nữ, nam giới tại địa phương	7	7	24
		- Trang bị các thiết bị bảo hộ cần thiết trong PCTT	8	8	23
		- Phân công công việc phù hợp cho phụ nữ và nam giới trong việc tham gia PCTT - Hỗ trợ gia cố nhà cửa, sơ tán sớm cho các hộ phụ nữ/nam giới đơn thân cần giúp đỡ	10	10	21
		- Tăng cường sự hỗ trợ của đoàn thể để giúp phụ nữ và nam giới hoà nhập với cộng đồng và chủ động PCTT	9	9	22

3. Tổng hợp các giải pháp phòng, chống thiên tai/thích ứng BĐKH

STT	Giải pháp	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm và đối tượng hưởng lợi	Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp	Thời gian dự kiến		Nguồn ngân sách dự kiến (%)		
					Ngắn hạn (thời thực hiện dưới 2 năm)	Dài hạn (thời gian thực hiện trên 2 năm)	Nhà nước	Người dân	Hỗ trợ bên ngoài
1	Nâng cấp sửa chữa đường giao thông	Xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông	Toàn xã	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra, khảo sát các tuyến đường giao thông cần nâng cấp sửa chữa có sự tham gia của đại diện các thôn - Họp các thôn lên kế hoạch nâng cấp đường - Huy động vốn/đóng góp từ các bên, bao gồm người dân - Tiến hành nâng cấp sửa chữa đường giao thông theo kế hoạch có sự tham gia của người dân - Kiểm tra và nghiệm thu đường giao thông 	X		60	40	
2	Chọn giống thích ứng, tuân thủ lịch mùa vụ	Trồng trọt	Toàn xã	<ul style="list-style-type: none"> - Khảo sát loại giống cây trồng thích ứng với điều kiện thiên tai và biến đổi khí hậu của địa phương - Tham khảo và chọn giống phù hợp với mùa vụ có sự tham gia ý kiến của người dân - Lập kế hoạch thử nghiệm giống mới có sự tham gia của các thôn, bao gồm chọn hộ trồng thử - Hướng dẫn các hộ được chọn thử nghiệm giống mới - Tổ chức họp đánh giá tính 	x		50	50	

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

				hiệu quả trước khi nhân rộng cho nhiều hộ dân tại địa phương					
				<ul style="list-style-type: none"> - Thông báo lịch mùa vụ cho người dân các thôn - Chọn giống cây trồng thích hợp với lịch mùa vụ - Tập huấn hướng dẫn người dân trồng cây giống phù hợp theo lịch mùa vụ - Theo dõi việc thực hiện của các thôn để có kế hoạch hỗ trợ 	x				
3	Hỗ trợ sơ tán và chặn chống nhà cửa cho các hộ neo đơn cần giúp đỡ (người già, người khuyết tật, phụ nữ nuôi con nhỏ thiếu người hỗ trợ..)	An toàn cộng đồng	Toàn xã. Đặc biệt 2 thôn dễ xảy ra lũ lụt: Vân Quạt Đông và Thuận Hoà	<ul style="list-style-type: none"> - Lập danh sách các hộ nằm trong khu vực RRTT cao cần hỗ trợ sơ tán (dựa vào sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai và bảng tổng hợp các hộ nguy cơ cao đã thông qua dân) và chặn chống nhà cửa - Đưa danh sách các hộ cần hỗ trợ vào phương án ứng phó của các thôn, xã (nếu cần sự hỗ trợ của xã) và phân công lực lượng hỗ trợ - Tổ chức diễn tập sơ tán, đánh giá rút kinh nghiệm cùng với người dân, điều chỉnh phương án hỗ trợ sơ tán dựa vào kết quả đánh giá của người dân 	X		60	40	
4	Nâng cao nhận thức của người dân về PCTT và BĐKH	Giáo dục, truyền thông	Toàn xã	<ul style="list-style-type: none"> - Hợp các thôn lập kế hoạch truyền thông nâng cao nhận thức về PCTT để giảm thiểu rủi ro về tính mạng, hư hỏng nhà cửa và hệ thống thủy lợi khi có thiên tai - Chuẩn bị nội dung tài liệu truyền thông và các dụng cụ truyền thông cho mỗi chủ đề - Tập huấn kỹ năng truyền thông cho truyền thông viên các thôn - Tổ chức lần lượt các buổi truyền thông cho mỗi chủ đề cho người dân tại mỗi thôn - Giám sát các buổi truyền thông và lập báo cáo kết quả truyền thông, bao gồm việc thay đổi hành vi của người dân 	X		70	30	
				<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức lần lượt các buổi truyền thông cho mỗi chủ đề cho người dân tại mỗi thôn - Giám sát các buổi truyền thông và lập báo cáo kết quả truyền thông, bao gồm việc thay đổi hành vi của người dân 	X		50	50	
5	Kiên cố hệ thống đê, kênh mương, hệ thống công thủy lợi, đập thủy lợi và trạm bơm.	Thủy lợi	Toàn xã	<ul style="list-style-type: none"> - Tiến hành khảo sát hệ thống thủy lợi, đập thủy lợi, đê, kênh mương, trạm bơm cùng với các thôn, xác định những vùng hư hỏng, xuống cấp cần kiên cố - Hợp các thôn và đại diện xã lập kế hoạch kiên cố, bao gồm dự kiến nguồn đóng góp từ các 		X	50	50	

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

				<ul style="list-style-type: none"> bên liên quan và người dân - Huy động nguồn vốn từ các bên liên quan và người dân - Tiến hành kiên cố hệ thống thủy lợi, đập thủy lợi, đê, kênh mương, trạm bơm (với sự tham gia của người dân các thôn) - Báo cáo kết quả thực hiện 					
6	Xây dựng phương án ứng phó thiên tai bao gồm các giải pháp an toàn cho đàn gia súc, gia cầm trong bối cảnh BĐKH và thiên tai.	Chăn nuôi	Toàn xã	<ul style="list-style-type: none"> - Thu thập ý kiến của người dân về việc hỗ trợ đảm bảo an toàn cho gia súc gia cầm trong cuộc họp thôn xây dựng phương án ứng phó thiên tai - Đưa các nhu cầu hỗ trợ vào phương án, phân công người hỗ trợ các hộ cần giúp đỡ 	x		0	0	0
7	Rà soát quy hoạch và phát triển hoạt động chăn nuôi hợp lý, có tính đến các rủi ro thiên tai, biến đổi khí hậu	Chăn nuôi	Toàn xã	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức họp các bên liên quan, các thôn rà soát và quy hoạch phát triển hoạt động chăn nuôi có tính đến các rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu - Đưa nội dung quy hoạch ngành chăn nuôi có tính đến thiên tai và biến đổi khí hậu vào quy hoạch ngành, kế hoạch phát triển kinh tế của xã - Tiến hành thực hiện theo kế hoạch 		x	100%		
8	Nâng cấp hệ thống loa truyền thanh	Văn hoá thông tin	Toàn xã	<ul style="list-style-type: none"> - Khảo sát đánh giá hệ thống loa truyền thanh ở các thôn có sự tham gia của các trưởng thôn - Tổ chức họp lập kế hoạch nâng cấp hệ thống loa ở các thôn bị xuống cấp bao gồm các hoạt động nâng cao nhận thức cho người dân trong việc bảo vệ hệ thống loa, tăng cường công tác kiểm tra các cụm loa để có hướng bảo dưỡng, đặc biệt là trước mùa thiên tai, huy động nguồn vốn để thực hiện duy tu, bảo dưỡng - Tổ chức thực hiện các hoạt động nâng cấp hệ thống loa theo kế hoạch, theo dõi, giám sát và báo cáo kết quả thực hiện 	x		100		

9	<p>Các giải pháp giảm rủi ro cho việc nuôi trồng thủy sản (Đầu tư các con giống có nguồn gốc, tuân thủ lịch mùa vụ, áp dụng các kiến thức bản địa hay vào nuôi trồng thủy hải sản, nâng cao nhận thức của người dân trong vệ sinh môi trường nuôi trồng thủy hải sản và bảo vệ đê bao chống sạt lở)</p>	Thủy sản	2 thôn (Thuận Hoà, Vân Quạt Đông)	<p>Tổ chức họp dân 2 thôn đang nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản trên địa bàn xã:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao nhận thức, hướng dẫn người dân đầu tư mua con giống có nguồn gốc để nuôi, vệ sinh môi trường nuôi trồng thủy hải sản và bảo vệ đê bao trong mùa thiên tai - Hướng dẫn việc tuân thủ lịch mùa vụ trong nuôi trồng - Thu thập và khuyến khích người dân áp dụng các kiến thức bản địa/bài học hay trong nuôi trồng thủy hải sản để giảm thiểu rủi ro trong thiên tai và biến đổi khí hậu, đặc biệt là bảo vệ đê bao chống sạt lở - Thống nhất các công việc người dân các thôn sẽ làm để giảm thiểu rủi ro trong nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản <p>Theo dõi giám sát và hỗ trợ người dân chọn mua con giống có nguồn gốc, tuân thủ lịch mùa vụ, bảo vệ môi trường chăn nuôi, đê bao và sử dụng các kiến thức bản địa hay trong nuôi trồng thủy hải sản</p>	x		40	60	
10	<p>Nâng cao nhận thức của phụ nữ và nam giới để phòng tai nạn khi tham gia PCTT (bao gồm việc sử dụng trang thiết bị bảo hộ khi tham gia PCTT)</p>	An toàn cộng đồng	Toàn xã	<ul style="list-style-type: none"> - Lập kế hoạch truyền thông về PCTT cho phụ nữ, nam giới có sự tham gia của các thôn - Xây dựng tài liệu, công cụ truyền thông - Hướng dẫn cách truyền thông cho các truyền thông viên các thôn - Tiến hành truyền thông tại các thôn (có thể lồng ghép nội dung truyền thông vào các cuộc họp thôn, các hoạt động sinh hoạt phụ nữ thôn để thực hiện) - Giám sát các hoạt động truyền thông và sự thay đổi hành vi của người dân, bao gồm việc mua, sử dụng trang thiết bị bảo hộ khi tham gia PCTT, báo cáo kết quả truyền thông 	x		40%	60%	0

4. Một số ý kiến tham vấn của các Đơn vị liên quan, ban ngành trong thuộc UBND xã Hương Phong

Một số Đơn vị liên quan, ban ngành thuộc UBND xã Hương Phong đóng góp ý kiến về việc phân bổ nguồn ngân sách để thực hiện một số giải pháp giảm thiểu rủi ro thiên tai, đặc biệt là sửa chữa hệ thống loa truyền thanh, các giải pháp liên quan đến nuôi trồng thủy hải sản. Ngoài ra, đại biểu cũng đóng góp ý kiến về việc làm rõ thông tin địa điểm về hệ thống thủy lợi cần nâng cấp (300m xuống cấp) và số thôn cần tuân thủ lịch mùa vụ, chọn giống thích ứng với thiên tai, biến đổi khí hậu. Các thành viên nhóm HTKT và các Đơn vị liên quan, ban ngành thuộc UBND xã đã thảo luận và thống nhất thông tin sẽ đề cập về các điểm đã nêu trong báo cáo.

5. Một số ý kiến kết luận của đại diện UBND xã Hương Phong

UBND xã nhất trí với các nội dung báo cáo đánh giá rủi ro thiên tai đã đưa ra.

**Xác nhận tiếp nhận kết quả đánh giá rủi ro thiên tai của xã
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

E. Phụ lục

1. Phụ lục 1: Danh sách người tham gia tập huấn

TT	Họ và tên	Nam	Nữ	Chức vụ	Số điện thoại	Số người tham gia tập huấn		
						Ngày 24/6	Ngày 25/6	Ngày 26/6
NHÓM HỖ TRỢ KỸ THUẬT XÃ								
1	Nguyễn Trọng Hiệp	x		PCT UBND xã	0978263232	x	x	x
2	Lê Viết Công	x		CC.VP-TK xã	0935546505	x	x	x
3	Nguyễn Quang Ngọc	X		CC. ĐC-XD xã	0782771964	x	x	x
4	Trần Quốc Vinh	X		CC. VH-XH	0869909317	x	x	x
5	Võ Toán	X		CT hội CTD	0945988746	x	x	x
6	Trần Thị Nhạn		x	CT Hội LHPN xã	0971056764	x	x	x
7	Phan Tứ Hải	X		CT. MTTQ xã	0913115651	x	x	x
8	Trần Duy	X		BT xã Đoàn	0794125051	x	x	x
9	Trần Thị Phương Nhi		x	Hội PN xã	0859445935	x	x	x
10	Phan Thị Gấm		X	Hội PN xã	0357363494	x	x	x
11	Ngô Thị Bích Liên		X	UV BCH xã Đoàn	0961715417	x	x	x
12	Trần Việt Phôn	x		Phó BT xã Đoàn	0343852686	x	x	x
13	Đặng Thị Thu Hiền		X	CC. VP-TK xã	0935054115	x	x	x
Tổng cộng		8	5					
NHÓM CỘNG ĐỒNG								
14	Ngô Văn Vy	X		Thôn An Lai	0989724843	x	x	x
15	Nguyễn Văn Đàng	X		Thôn Thuận Hoà	0969210774	x	x	x
16	Trần Đăng Trinh	X		Thôn Thuận Hoà	0935147807	x	x	x
17	Lê Thị Hoa		X	Thôn Tiên Thành	0344730281	X	x	x
18	Trương Tâm	X		Thôn Vân Quạt Thượng	0336255778	X	x	x
19	Nguyễn Đức Minh	X		Thôn Tiên Thành	0369422247	X	x	x
20	Nguyễn Ngọc Bình	X		Thôn Thuận Hoà	0753782203	X	x	x
21	Ngô Cang	X		Thôn An Lai	0342880721	X	x	x
22	Trương Thị Lan		X	Thôn Vân Quạt Đông	0399066717	X	x	x
23	Đặng Thị Thuý		X	Thôn Thuận Hoà	0345109936	X	x	x

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

24	Trương Thị Sương		X	Thôn Vân Quạt Thượng	0793223548	X	x	x
25	Trương Thị Lành		X	Thôn An Lai	0359945942	X	x	x
26	Trần Viết Hiệp	X		Thôn Vân Quạt Đông	0326844678	X	x	x
27	Nguyễn Công Vụ	X		Thôn Vân Quạt Đông	0942430882	X	x	x
Tổng cộng		9	5					

DANH SÁCH NGƯỜI THAM GIA ĐÁNH GIÁ TỪ NGÀY 27/06/2019 ĐẾN NGÀY 29/06/2019

TT	Họ và tên	Nam	Nữ	Đơn vị	Số điện thoại
1	Lê Viết Công	X		UBND xã Hương Phong	0935546505
2	Ngô Thị Bích Liên		X	UBND xã Hương Phong	0961715417
3	Trần Duy	X		UBND xã Hương Phong	0794125051
4	Trần Viết Hiệp	X		UBND xã Hương Phong	0326844678
5	Phan Tứ Hải	X		UBND xã Hương Phong	0913115651
6	Nguyễn Quang Ngọc	X		UBND xã Hương Phong	0782771964
7	Trần Thị Nhạn		X	UBND xã Hương Phong	0971056764
8	Đặng Thị Thu Hiền		X	UBND xã Hương Phong	0935054115
9	Võ Toán	X		UBND xã Hương Phong	0945988746
10	Trần Quốc Vinh	X		UBND xã Hương Phong	0869909317
Tổng cộng		7	3		

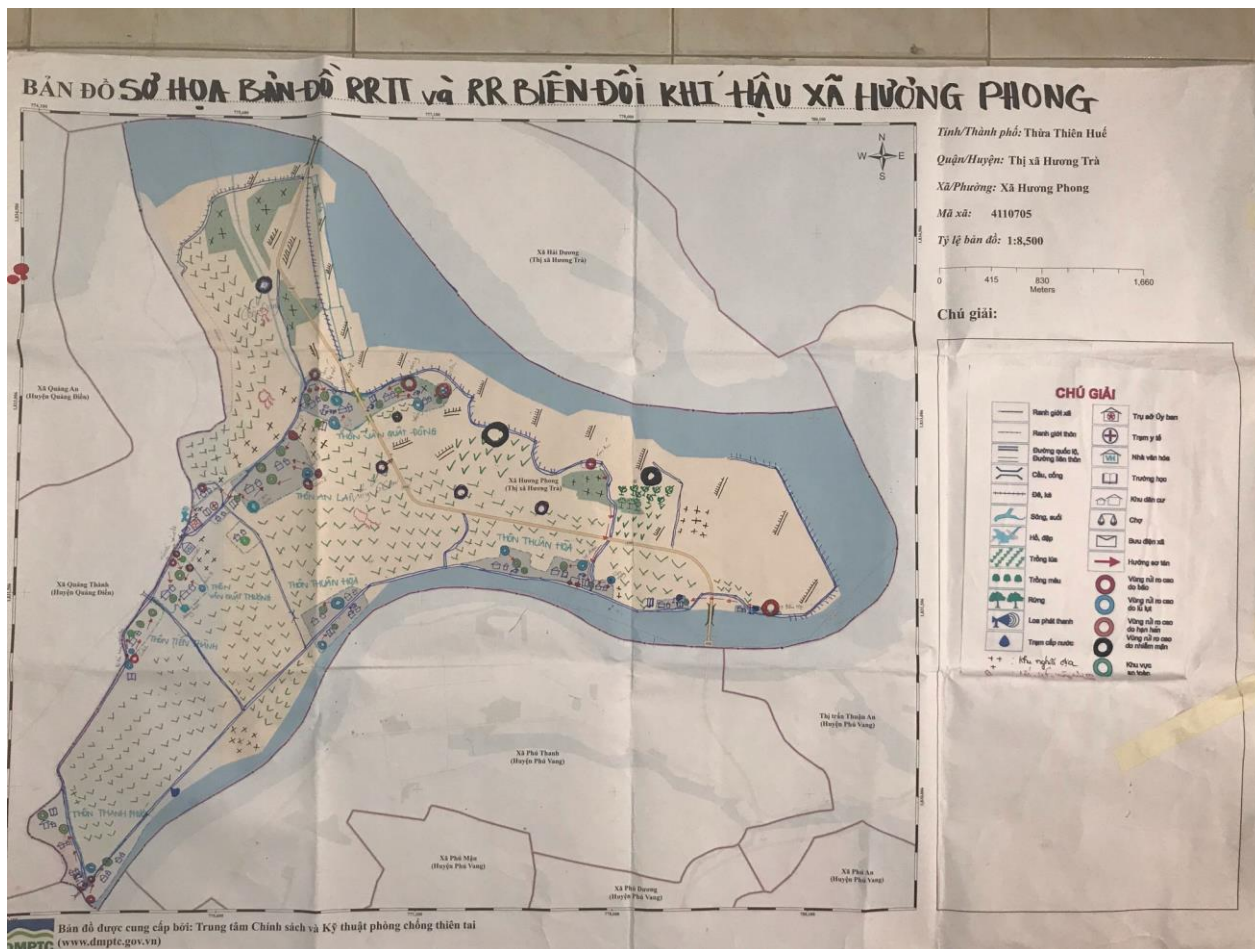
2. Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn

Công cụ 2: LỊCH MÙA VỤ VÀ THIÊN TAI

Thiên tai	Tháng (Dương lịch)												Xu hướng của thiên tai		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
Bão													- Bão tăng, cường độ mạnh		
Ngập lụt													- Cường độ nhỏ hơn - Thời gian kéo dài hơn - Có thể đến sớm/muộn hơn		
Nắng nóng kéo dài													- Nhiệt độ cao hơn (39-41 độ C) - Số ngày nắng nhiều hơn - Thời gian nắng trong ngày dài hơn		
Xâm nhập mặn													- Diện tích tăng		
Rét													- Rét đậm, rét hại hơn (nhiệt độ giảm) - Đợt rét kéo dài hơn - Chu kỳ rét ngắn lại		
Lốc, giông, sét													- Số lần xuất hiện tăng lên - Cường độ mạnh hơn		
Hoạt động KT-VH-XH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Ảnh hưởng của thiên tai	Tại sao? (TTDBTT)	Kinh nghiệm PCTT (NLPCTT)
Lúa Đông – Xuân (Nam 70%; nữ 30%)													- Lúa chậm phát triển, chết cây - Thu hoạch muộn, ảnh hưởng đến vụ	- Chưa chuyển đổi cơ cấu cây trồng - Chưa áp dụng khoa học kỹ thuật	- Tính lịch thời vụ để chuyển đổi cơ cấu cây trồng - Che chắn cho cây

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

												<ul style="list-style-type: none"> sau - Giảm sản lượng 	<ul style="list-style-type: none"> - Giống không chịu được rét 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng hàm lượng, thành phần phân bón có thể giữ ẩm cho cây
Vụ lúa Hè Thu (Nam 70%; nữ 30%)												<ul style="list-style-type: none"> - Hạn hán: lúa chậm phát triển, se, lép hạt, sâu bệnh nhiều dẫn đến năng suất thấp - xâm nhập mặn: lúa chậm phát triển, chết 	<ul style="list-style-type: none"> - Công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng chưa phù hợp - Đề ngăn mặn còn hạn chế - Ý thức một số người dân còn hạn chế trong việc bảo vệ các co, cống trong nuôi trồng thủy sản - Tuyên truyền cho người dân làm tốt công tác thau chua rửa mặn còn hạn chế 	<ul style="list-style-type: none"> - Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân về phòng chống hạn hán và thường xuyên thăm đồng - Tham gia các lớp tập huấn về kỹ thuật trồng trọt trong mùa thiên tai - Chuyển đổi cơ cấu cây trồng - Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân trong công tác bảo vệ co, cống - Thường xuyên đi thăm đồng để tìm cách chăm sóc <i>(Một số hộ dân trong thôn đã áp dụng các bài học này)</i>
Chăn nuôi (nam 20%, nữ 80%)												<ul style="list-style-type: none"> - Rét đậm, rét hại, hạn hán: gia súc, gia cầm chậm phát triển, dịch bệnh, dẫn đến chết - Bão lụt: gia súc gia cầm chết, chuồng trại hư hỏng 	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa tiêm phòng vacxin - Che chắn chuồng trại chưa đầy đủ - Còn chủ quan trong công tác tiêu độc khử trùng - Con giống chưa phù hợp - Chưa áp dụng khoa học kỹ thuật vào chăn nuôi - Chưa gia cố chuồng trại, đưa gia súc gia cầm đến nơi an toàn 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiêm phòng đầy đủ - Che chắn chuồng trại vào mùa đông - Tiêu độc khử trùng, chọn con giống tốt, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật <i>(Một số hộ dân trong thôn đã áp dụng các bài học này)</i>
Nuôi trồng thủy sản (Nam 70%, nữ 30%)												<p><u>Rét:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tôm, cua, cá,... chậm lớn; dịch bệnh <p><u>Nắng nóng:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Chết do thiếu oxy 	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa áp dụng KHKT vào nuôi trồng - Không có nguồn vốn đầu tư máy sục khí - Con giống sức chịu đựng kém 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng lượng thức ăn. - Lào nước, cải tạo ao hồ - Áp dụng KHKT vào nuôi trồng - Đầu tư máy móc, ví dụ máy sục khí - Chọn con giống có nguồn gốc rõ ràng. - Tuân thủ lịch thời vụ. - Phòng bệnh cho tôm cá bằng cách



Bảng 1: Tổng hợp kết quả thảo luận về vùng nguy cơ cao có nhiều RRTT

Loại hình Thiên tai	Thôn	% diện tích nguy cơ cao trên tổng diện tích của thôn	Tổng số hộ trong vùng nguy cơ cao	Số nhà yếu	Số phụ nữ đơn thân có nhà yếu
Bão	Thuận Hoà	10% nhà ở; 15% đất sản xuất nông nghiệp & chăn nuôi	60	07	2
	Thanh Phước	20% nhà ở, 30% đất sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi	36	10	4
	Vân Quật Thượng	5% nhà ở, 35% đất sản xuất nông nghiệp	16	05	5
	Tiền Thành	31% đất nông nghiệp, 22% đất nhà ở	65	45	5
	An Lai	15% đất nhà ở, 10% đất sản xuất nông nghiệp	38	10	5
	Vân Quật Đông	10% nhà ở, 30% đất sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi và thủy sản	58	10	5
Lũ lụt	Thuận Hoà	20% đất nhà ở, 30% đất nuôi trồng thủy sản	120	6	2
	Thanh Phước	20% đất nhà ở và 30% đất sản	65	10	0

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

		xuất nông nghiệp và chăn nuôi			
	Vân Quạt Thượng	20% đất nhà ở, 35% đất sản xuất nông nghiệp	40	16	5
	Tiền Thành	31% đất sx nông nghiệp, 15% đất nhà ở và sản xuất nông nghiệp	65	35	10
	An Lai	15% đất nhà ở, 10% đất sản xuất nông nghiệp	57	10	5
	Vân Quạt Đông	30% đất nhà ở và nuôi trồng thủy sản, sản xuất nông nghiệp	57	10	5
Rét	Toàn xã	100% diện tích đất			
Giông lốc sét		100% diện tích đất			
Nắng nóng kéo dài		100% diện tích đất			
Nhiễm mặn	Thuận Hoà	15% đất sản xuất nông nghiệp			
	Vân Quạt Đông	10% đất sản xuất nông nghiệp			
	An Lai	8% đất sản xuất nông nghiệp			

Bảng 2: Tổng hợp thông tin thảo luận về Kịch bản BĐKH

Biểu hiện của BĐKH	Thôn	Tổng số hộ	Năng lực TUBĐKH (Kiến thức, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Nhiệt độ trung bình thay đổi 38 - 40 ⁰	6/6 thôn	2723	<ul style="list-style-type: none"> - 100% hộ có quạt điện, một số hộ có điều hòa - Trồng nhiều cây xanh đường phố và trong nhà - Hạn chế ra đường khi nhiệt độ cao - Ra đường mang đồ bảo hộ chống nắng - Bố trí thời gian đi làm hợp lý (đi sớm về sớm) - Chăn nuôi chuồng trại thoáng mát về mùa hè, ấm vào mùa đông - Bổ sung dinh dưỡng sức đề kháng, chống chịu nắng nóng cho gia súc gia cầm - Có đủ nước để cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt 	<ul style="list-style-type: none"> - Nam giới ra đường ít sử dụng đồ bảo hộ chống nắng - Người già, trẻ con sức đề kháng yếu, thiếu biện pháp chăm sóc con nhỏ và người già - Do điều kiện kinh tế còn hạn chế nên chưa đầu tư trang thiết bị làm mát - Công tác thăm đồng của người dân chưa thường xuyên, chế độ phân bón, chăm sóc chưa phù hợp, không có cây trồng chịu rét tốt - Đề ngăn mặn còn thấp, chưa có hệ thống đê ven biển (dễ bị xâm nhập mặn khi nắng nóng) - Do giống hoa màu không chịu hạn, không phù hợp, 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ ảnh hưởng sức khỏe người già và trẻ em, trẻ em hay bị sốt, người già tăng huyết áp - Nguy cơ giảm sản lượng lúa - Nguy cơ dịch bệnh sâu rầy - Nguy cơ chuột và ốc bươu vàng hại lúa - Nguy cơ thu hoạch chậm so với kế hoạch, ảnh hưởng đến vụ sau - Nguy cơ thu nhập bị ảnh hưởng 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Trung bình - Trung bình - Cao - Trung bình - Trung bình

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

Biểu hiện của BĐKH	Thôn	Tổng số hộ	Năng lực TUBĐKH (Kiến thức, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				chưa có biện pháp che chắn kỹ thuật chăm sóc còn hạn chế		
Lượng mưa thay đổi (tăng thêm 16,8mm)	6/6 thôn	2723	<ul style="list-style-type: none"> - Đắp đê, giăng lưới để bảo vệ tôm cá - Điều tiết nguồn nước trong ao hồ - Chọn con giống phù hợp với mùa vụ - Xây chuồng trại cao, che chắn kín - Dự trữ thức ăn vào mùa mưa, phòng dịch bệnh, vệ sinh chuồng trại - Tăng cường thăm đồng thường xuyên, tiêu úng cho đồng ruộng - Tránh thu hoạch sớm, “xanh nhà hơn già đồng” 	<ul style="list-style-type: none"> - Một số hộ dân còn chủ quan về bảo vệ ao hồ trong mùa mưa - Một số hệ thống đê cầu chưa bảo đảm - Một số trang thiết bị còn thô sơ chưa bảo đảm trong mùa mưa - Một số hộ chưa cập nhật thông tin trong cảnh báo kịp thời - Chuồng trại chưa kiên cố còn tạm bợ - Chưa có khu chăn nuôi tập trung - Vùng sản xuất lúa nằm ở vùng trũng thấp - Hệ thống kênh mương chưa kiên cố - Công tác tiêu úng còn hạn chế - Hệ thống giao thông xuống cấp - Hệ thống thoát nước, khu dân cư chưa đảm bảo 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ cá, tôm, bị trôi - Nguy cơ sạt lở đê điều - Nguy cơ trang thiết bị hư hỏng - Nguy cơ gia súc gia cầm chậm lớn - Nguy cơ ô nhiễm môi trường khi trời mưa - Nguy cơ lúa phát triển, chết - Nguy cơ đi lại khó khăn, có thể xảy ra tai nạn - Nguy cơ ngập úng khu dân cư, có thể chết người 	<ul style="list-style-type: none"> - Trung bình - Thấp - Trung bình - Trung bình - Cao - Thấp - Trung bình - Trung bình
Các biểu hiện khác: Xâm nhập mặn	3/6 thôn (An Lai, Thuận Hòa, Vân Quật Đông)	1774/2723	<ul style="list-style-type: none"> - Có công trình ngăn mặn giữ ngọt (đập Thảo Long) - Hệ thống đê bao quanh khép kín 13,6km - Áp dụng giống lúa chịu mặn (lúa nếp thơm, lúa Hồng Ngọc) - Bón vôi, thau chua lua mặn - Xen canh nuôi trồng (trồng lúa nuôi cá) - Tận dụng xâm nhập mặn nuôi trồng thủy sản, giúp sinh trưởng nhanh, chất lượng ngon hơn, giá cả tăng, thị trường ưa chuộng, tăng thu nhập cho người dân 	<ul style="list-style-type: none"> - Đê bao ruộng lúa chưa vững chắc. - Một số đoạn đê khoảng 300m xuống cấp, hư hỏng - Trạm tiêu thiếu công suất - Người dân chưa có ý thức bảo vệ đê đập, kênh mương - Vùng trồng lúa thấp trũng dễ bị xâm nhập mặn - Một số diện tích đất trồng lúa bị hoang (vùng 66 mẫu) 	<ul style="list-style-type: none"> - Năng suất giảm - Lúa chết nhiều - Nguy cơ xâm nhập mặn nhiều khiến thủy sản chết - Nguy cơ lúa chết - Nguy cơ mất đất sản xuất 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao - Trung bình - Cao - Cao
Thiên tai cực đoan: Giông sét, lốc cường độ mạnh hơn trước	6/6 thôn	2723	<ul style="list-style-type: none"> - Người dân hạn chế ra ngoài khi có giông sét - Không mang các dụng cụ bằng sắt, kim loại - Các trụ điện có hệ thống thu lôi chống sét - Tuyên truyền cho người dân có kiến thức, phòng tránh khi có 	<ul style="list-style-type: none"> - Một số người dân còn chủ quan khi có giông sét xảy ra, vẫn ra đồng sản xuất - Sử dụng thiết bị điện khi giông sét xảy ra 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ thiệt hại về người - Nguy cơ thiệt hại về hoa màu, lúa - Nguy cơ gãy cây xanh - Nguy cơ nhà bị tốc mái 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Trung bình - Thấp - Cao

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

Biểu hiện của BĐKH	Thôn	Tổng số hộ	Năng lực TUBĐKH (Kiến thức, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			giồng sét xây ra		- Nguy cơ hư hỏng	- Trung bình

Công cụ 7: KẾT QUẢ XẾP HẠNG RRTT/KH CỦA XÃ

Rủi ro thiên tai	Nhóm HTKT Số Phiếu		Cụm thôn 1 Số Phiếu		Cụm thôn 2 Số Phiếu		Tổng phiếu của nam		Tổng phiếu của Nữ		Cho điểm xếp ưu tiên của toàn xã
	Nam (11)	Nữ (7)	Nam (15)	Nữ (18)	Nam (10)	Nữ (11)	Phiếu	Xếp hạng	Phiếu	Xếp hạng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Nguy cơ thiệt hại về người do lụt, bão, sét	21	11	39	39	8	15	68	3	65	1	3
Nguy cơ thiệt hại về hạ tầng công cộng do bão, lụt, giồng sét	22	13	27	29	20	19	69	2	61	3	1
Nguy cơ thiệt hại hệ thống thủy lợi (300m) do lụt	11	9	25	28	11	5	47	4	42	6	5
Nguy cơ thiệt hại về nhà do bão, lụt	15	10	16	27	10	15	41	6	52	4	4
Công tác chỉ huy về PCTT có nguy cơ bị gián đoạn do bão lụt	1	3	7	15	3	2	11	11	20	10	11
Hệ thống truyền thanh có nguy cơ bị thiệt hại do bão lụt, giồng lốc	7	8	19	11	11	16	37	7	35	7	7
Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu do bão lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, giồng lốc	29	12	33	38	12	12	74	1	62	2	2
Nguy cơ thiệt hại về gia súc gia cầm do lụt bão, rét, nắng nóng	10	7	17	27	15	15	42	5	49	5	6
Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản do xâm nhập mặn, lụt	4	6	0	0	19	12	23	9	18	11	12
Nguy cơ hư hỏng bờ ao, bờ hồ thủy sản do bão	11	5	1	2	13	19	25	8	26	9	8
Nguy cơ thiệt hại về ghe xuồng và ngư lưới cụ do bão, giồng lốc	1	3	3	3	2	3	6	12	9	12	9
Nguy cơ thiệt hại về rừng do lụt, bão, xâm nhập mặn mới trồng	3	0	0	1	0	0	3	13	1	13	13
Phụ nữ và nam giới có nguy cơ	8	4	8	14	6	10	22	10	28	8	10

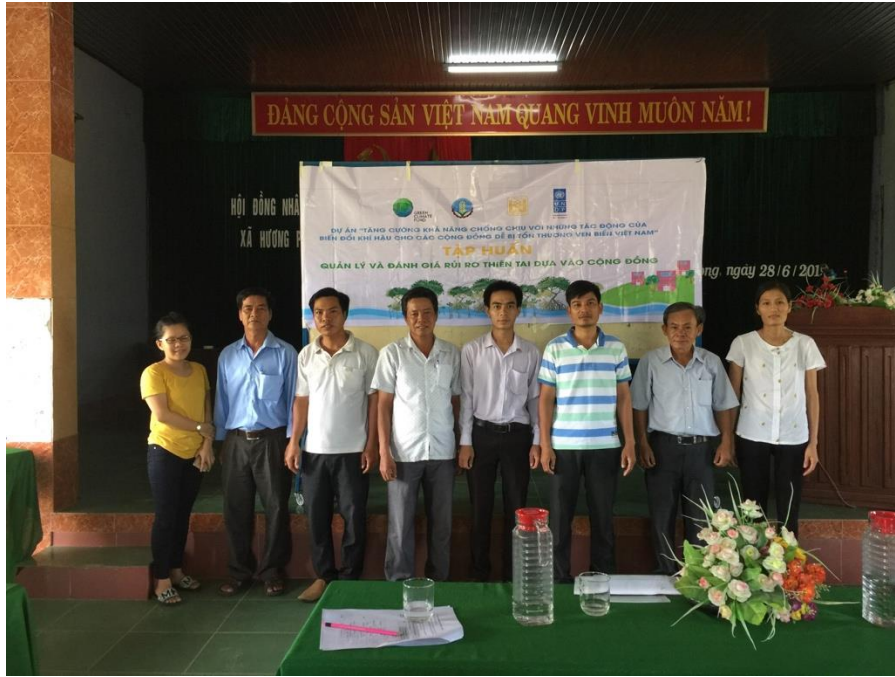
Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

bị tai nạn khi tham gia PCTT										
Tổng cộng	143	91	195	234	130	143	468		468	

Bảng tổng hợp phân tích Giới trong PCTT và TU với BĐKH

TT	RRTT và BDKH	Ảnh hưởng đối với Nam		Ảnh hưởng đối với Nữ		Giải pháp	
		Ảnh hưởng gì?	Vì sao?	Ảnh hưởng gì?	Vì sao?	Nam	Nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hệ thống truyền thanh có nguy cơ hư hỏng do bão lụt, giông lốc	- Không nghe được thông tin, không chủ động và kịp thời PCTT trong gia đình và hỗ trợ cộng đồng	- Gãy cột điện, truyền thanh, đứt dây - Hệ thống loa truyền thanh bị hư hỏng, xuống cấp - Nhận thức của một số nam giới chưa cao trong việc bảo vệ hệ thống loa truyền thông	- Không nghe được các thông tin cảnh báo - Không sơ tán kịp ảnh hưởng đến tính mạng và tài sản	- Gãy cột điện, đường dây điện bị đứt. - Một số phụ nữ chưa quan tâm đến việc nắm bắt các thông tin cảnh báo thiên tai	- Báo cáo kịp thời với cấp có thẩm quyền để khắc phục kịp thời - Thay thế kịp thời các thiết bị truyền thanh trước mùa mưa bão - Nâng cao nhận thức nam giới về bảo vệ hệ thống truyền thông	- Nhắc nhở nam giới, Ban PCTT thôn kiểm tra đường dây cột điện - Tham gia truyền thông người dân bảo vệ, chặt cành cây phát quan cây cối để không làm ảnh hưởng đến hệ thống loa
2	Nguy cơ hư hỏng bờ ao, bờ hồ thủy sản khi có bão lụt	- Ảnh hưởng đến tính mạng và sức khỏe khi bờ ao bị vỡ (vì phải đi sửa chữa)	- Nhận thức về bảo vệ bờ ao trong mùa thiên tai còn hạn chế - Còn xem nhẹ sức khỏe và tính mạng bản thân	- Phụ nữ không đi buôn bán được, ảnh hưởng đến kinh tế	- Đa số phụ nữ làm nghề buôn bán tôm, cá; không có ngành nghề phụ	- Gia cố ao hồ trước mùa thiên tai - Tham gia các buổi tập huấn truyền thông để nâng cao nhận thức về phòng chống thiên tai	- Tiết kiệm chi tiêu gia đình để khi không buôn bán cá vẫn có tiền sử dụng trong gia đình - Đầu tư sửa chữa bờ ao - Tìm thêm nghề phụ khác để làm thêm
3	Nguy cơ thiệt hại về rừng khi có bão lụt, giông lốc	- Giảm sản lượng đánh bắt, nuôi trồng thủy sản; giảm thu nhập từ sinh kế dựa vào rừng	- Diện tích rừng bị thu hẹp	- Ảnh hưởng đến việc thu nhập của phụ nữ	- Đa số phụ nữ chỉ làm nghề buôn bán tôm, cá	- Nâng cao nhận thức về bảo vệ rừng - Tích cực trồng thêm rừng	- Tham gia truyền thông người dân bảo vệ rừng - Trồng cây phục hồi rừng ngập

3. Phụ lục 3: Ảnh chụp một số hoạt động tập huấn và đánh giá



Nhóm Hỗ trợ kỹ thuật xã



Nhóm cộng đồng





Các thành viên nhóm HTKT và nhóm cộng đồng thảo luận các công cụ trong khoá tập huấn







Các hoạt động kiểm chứng thông tin với người dân ở cụm 1







Các hoạt động kiểm chứng với dân ở cụm 2